

Số: 2930/QĐ-ĐHQGHN

Hà Nội, ngày 18 tháng 9 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học (điều chỉnh)

**GIÁM ĐỐC
ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**

Căn cứ Nghị định số 186/2013/NĐ-CP, ngày 17/11/2013 của Chính phủ về Đại học Quốc gia;

Căn cứ Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên ban hành theo Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26/03/2014 của Thủ tướng Chính phủ;

Căn cứ Quy chế đào tạo đại học ban hành theo Quyết định số 5115/QĐ-ĐHQGHN ngày 25/12/2014 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quy định về mở mới và điều chỉnh chương trình đào tạo trình độ đại học tại Đại học Quốc gia Hà Nội, ban hành theo Quyết định số 1111/QĐ-ĐHQGHN ngày 04/04/2018 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội;

Xét đề nghị của Trưởng Ban Đào tạo,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này 05 chương trình đào tạo trình độ đại học của Khoa Quốc tế:

1. Chương trình đào tạo chất lượng cao theo đặc thù đơn vị ngành Kinh doanh quốc tế;
2. Chương trình đào tạo chất lượng cao theo đặc thù đơn vị ngành Hệ thống thông tin quản lí;
3. Chương trình đào tạo chất lượng cao theo đặc thù đơn vị ngành Kế toán, phân tích và kiểm toán;
4. Chương trình đào tạo chất lượng cao theo đặc thù đơn vị ngành Phân tích dữ liệu kinh doanh;
5. Chương trình đào tạo liên kết quốc tế do Đại học Quốc gia Hà Nội cấp bằng ngành Tin học và kĩ thuật máy tính. ✓

Điều 2. Các chương trình đào tạo kể trên áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2019.

Điều 3. Chánh Văn phòng, Trưởng Ban Đào tạo, Chủ nhiệm Khoa Quốc tế và Thủ trưởng các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, ĐT, O8.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Kim Sơn

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO THEO ĐẶC THÙ ĐƠN VỊ TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH: KINH DOANH QUỐC TẾ

MÃ SỐ: 7340120

*(Ban hành theo Quyết định số 2930/QĐ-ĐHQGHN, ngày 18 tháng 9 năm 2019
của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Kinh doanh quốc tế
 - + Tiếng Anh: International Business
- Mã số ngành đào tạo: 7340120
- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Kinh doanh quốc tế
 - + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in International Business
- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Khoa Quốc tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

2. Mục tiêu đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân khi tốt nghiệp có kiến thức, kỹ năng, thái độ cần thiết, có đủ năng lực tác nghiệp bằng tiếng Anh trong lĩnh vực kinh doanh quốc tế tại các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Cung cấp kiến thức tổng quan về kinh doanh và kinh doanh quốc tế như: quản trị, kế toán, tài chính, marketing, quản trị nguồn nhân lực, chiến lược kinh doanh, và kiến thức chuyên sâu trong hoạt động kinh doanh quốc tế như: quản trị thương mại quốc tế, xuất nhập khẩu, quản trị cung ứng toàn cầu, quản trị mạng lưới sản xuất toàn cầu, quản trị tài chính và đầu tư quốc tế, quản trị marketing quốc tế, quản trị chiến lược quốc tế và các kiến thức khác;

- Đào tạo kiến thức ngành, kiến thức chuyên sâu và kỹ năng để có thể làm việc hiệu quả trong môi trường kinh doanh quốc tế;

- Hình thành cho người học những kỹ năng nghề nghiệp cần thiết như: phân tích thị trường, ra quyết định, lập kế hoạch, tổ chức, chỉ đạo, điều khiển và quản lý những hoạt động kinh doanh trong môi trường quốc tế. Đồng thời cung cấp cho sinh viên các kỹ năng bổ trợ quan trọng mà các tổ chức, doanh nghiệp đánh giá là yêu cầu quan trọng khi tuyển dụng nhân lực, bao gồm các kỹ năng: viết, giao tiếp và thuyết trình; tổ chức và quản lý công việc; sử dụng máy tính; tìm kiếm và tổng hợp tài liệu; tự học, tự nghiên cứu; làm việc độc lập và làm việc nhóm, lập kế hoạch và ra quyết định;

- Cung cấp kiến thức, kỹ năng nền tảng phù hợp để có thể tiếp tục học tập ở bậc học cao hơn, tích lũy kinh nghiệm để trở thành nhà lãnh đạo, quản trị, chuyên gia có năng lực cao trong lĩnh vực kinh doanh nói chung và kinh doanh quốc tế nói riêng.

3. Thông tin tuyển sinh

Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Đề án tuyển sinh được phê duyệt hàng năm.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO


1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

1.1. Kiến thức chung

- Hiểu các kiến thức chung trong chương trình giáo dục đại học theo quy định của Bộ GD&ĐT và ĐHQGHN về chủ nghĩa Mác – Lênin; tư tưởng Hồ Chí Minh; đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam; Giáo dục quốc phòng, an ninh;

- Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và giao tiếp ngoại ngữ đạt trình độ tối thiểu tương đương từ bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

1.2. Kiến thức theo lĩnh vực

- Hiểu các kiến thức về toán cao cấp; toán kinh tế, lý thuyết xác suất và thống kê toán; 

- Hiểu vai trò của các lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học nhân văn và kinh tế trong đời sống xã hội, đặc biệt là trong thời đại kĩ thuật số, hội nhập và toàn cầu hóa.

1.3. Kiến thức của khối ngành

- Vận dụng được các kiến thức cơ bản, những khái niệm quan trọng, nguyên lí và mô hình kinh tế, những hoạt động chức năng quan trọng và những yếu tố môi trường bên trong – bên ngoài đặc thù, ảnh hưởng tới hoạt động kinh doanh quốc tế;

- Vận dụng được một số công cụ thống kê và phương pháp định lượng phân tích dữ liệu căn bản trong kinh doanh.

1.4. Kiến thức của nhóm ngành

- Phân tích kiến thức khoa học đặc thù của nhóm ngành kinh doanh như nguyên lí kế toán, quản trị tổ chức, chiến lược và marketing kinh doanh, quản trị nguồn nhân lực để vận dụng trong khi thực hiện các nghiệp vụ về kinh tế đối ngoại trong các doanh nghiệp Việt Nam cũng như các doanh nghiệp nước ngoài.

1.5. Kiến thức ngành

- Phân tích có phê phán các vấn đề kinh tế và kinh doanh quốc tế; đề xuất các giải pháp phù hợp trong bối cảnh thực tế kinh doanh quốc tế;

- Nhận biết các mô hình tổ chức và hoạt động kinh doanh quốc tế; biết cách vận dụng các kiến thức kinh doanh trong môi trường đa văn hoá, quản trị công ty đa quốc gia vào thực tế hoạt động của tổ chức và doanh nghiệp;

- Đánh giá có phê phán các vấn đề, tình huống kinh doanh và kinh doanh quốc tế;

- Giải thích được các nguyên lí kinh tế, quy luật và nguyên tắc kinh doanh; ứng dụng vào thực tế kinh doanh một cách phù hợp;

- Phân tích, đánh giá và ra quyết định trong việc tổ chức và quản lí các hoạt động kinh doanh quốc tế;

- Áp dụng các kĩ thuật và phương pháp nghiên cứu, phân tích định lượng và trình bày (văn bản, thuyết trình) một cách rõ ràng, khúc chiết, khoa học và ngắn gọn các phân tích tình huống/vấn đề kinh doanh, số liệu phân tích, và kết quả nghiên cứu thu được. ✓

2. Chuẩn đầu ra về kĩ năng

2.1. Kĩ năng chuyên môn

2.1.1. Các kĩ năng nghề nghiệp

- Có kĩ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lí thuyết và thực tiễn của ngành được đào tạo trong những bối cảnh khác nhau; có kĩ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề thực tế hay trừu tượng trong lĩnh vực được đào tạo; có năng lực dẫn dắt chuyên môn để xử lí những vấn đề quy mô địa phương và vùng miền;

- Hình thành kĩ năng về kinh doanh nói chung và kinh doanh quốc tế nói riêng như: lập kế hoạch công việc, tổ chức sắp xếp công việc, và kiểm soát công việc hiệu quả; lập và quản lí ngân sách, tạo động lực và quản lí nhân viên; quản lí dự án; thiết kế và triển khai các chương trình marketing, truyền thông hiệu quả, chăm sóc đối tác; tác nghiệp trong môi trường quốc tế và kĩ năng sử dụng tiếng Anh phục vụ công việc.

2.1.2. Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề

- Có năng lực phân tích và nhận diện vấn đề; tìm kiếm và phân tích thông tin một cách khoa học để đưa ra các giải pháp, kiến nghị phù hợp giải quyết vấn đề;

- Có năng lực tư duy và lập luận lôgic, khoa học trong việc giải quyết các vấn đề chuyên môn nghiệp vụ.

2.1.3. Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức

- Sinh viên có khả năng tự học, tự tìm tòi, nghiên cứu và khám phá kiến thức mới; có cách nhìn phân biện, phê phán với các kiến thức hiện tại;

- Tìm và sử dụng các thông tin phù hợp từ nhiều nguồn;

- Kĩ năng phân tích và xử lí số liệu;

- Có thể chủ động trong việc ứng dụng kiến thức mới, công nghệ mới vào công việc; khả năng thích ứng cao với môi trường hoạt động.

2.1.4. Khả năng tư duy theo hệ thống

- Có khả năng phân tích vấn đề một cách logic, có so sánh, đối chiếu với các vấn đề khác, các yếu tố khác của hệ thống; ✓

- Có khả năng nhìn nhận vấn đề dưới nhiều góc độ khác nhau và phân tích vấn đề trong mối tương quan với các yếu tố khác trong hệ thống.

2.1.5. Bối cảnh xã hội và ngoại cảnh

- Tận dụng được tiến bộ trong sự phát triển của nghề nghiệp trên thế giới;
- Nhận diện các yếu tố tác động từ bên ngoài để hiểu bối cảnh hoạt động;
- Đánh giá các tác động của các yếu tố đó đến cơ sở hoạt động và ngành nghề;

- Thích nghi với sự thay đổi của ngoại cảnh và chủ động trước những biến động của bối cảnh xã hội;

- Hiểu được ảnh hưởng của ngành nghề đến xã hội và các yêu cầu của xã hội về ngành nghề;

- Hiểu được các ràng buộc đến từ văn hóa dân tộc, bối cảnh lịch sử, các giá trị thời đại và bối cảnh toàn cầu đối với nghề nghiệp của mình.

2.1.6. Bối cảnh tổ chức

- Nắm được các kỹ năng phân tích, đánh giá tổ chức nơi mình làm việc trên các phương diện như văn hoá tổ chức, chiến lược phát triển của tổ chức, mục tiêu, kế hoạch của tổ chức, quan hệ giữa đơn vị với công việc đảm nhận để đáp ứng tốt hơn yêu cầu công việc và làm việc thành công trong đơn vị.

2.1.7. Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn

- Có khả năng vận dụng linh hoạt và phù hợp kiến thức, kỹ năng được đào tạo với thực tiễn nghề nghiệp, khả năng làm chủ khoa học kỹ thuật và công cụ lao động của nghề, khả năng phát hiện và quyết hợp lý các vấn đề trong nghề nghiệp.

2.1.8. Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp

- Có khả năng nghiên cứu, cải tiến hoặc phát minh sáng tạo trong hoạt động nghề nghiệp hoặc dẫn dắt các sự thay đổi đó, cập nhật và dự đoán xu thế phát triển ngành nghề và khả năng làm chủ khoa học kỹ thuật và công cụ lao động mới.

2.2. Kỹ năng bổ trợ

2.2.1. Các kỹ năng cá nhân

- Thích ứng nhanh với sự thay đổi môi trường sống và làm việc. Có kỹ năng hội nhập và học tập suốt đời;



- Sắp xếp kế hoạch công việc khoa học và hợp lí, tự chủ trong công việc. Kỹ năng làm việc dưới áp lực thời gian và thời hạn hoàn thành công việc;
- Chủ động nhận diện, phân tích và thích ứng với sự phức tạp của thực tế;
- Có kỹ năng quan sát, phân tích được phẩm chất của đồng nghiệp để trao đổi, học hỏi.

2.2.2. Làm việc theo nhóm

- Biết lập mục tiêu hoạt động, phân công nhiệm vụ trong đơn vị, hướng dẫn hoạt động nhóm, tạo động lực cho từng cá nhân trong nhóm;
- Có khả năng kiểm soát và đánh giá hoạt động của nhóm.

2.2.3. Quản lí và lãnh đạo

- Có các kỹ năng cơ bản về quản lí và lãnh đạo như lập mục tiêu hoạt động, phân công nhiệm vụ trong đơn vị, hướng dẫn hoạt động, tạo động lực cho từng cá nhân, kiểm soát và đánh giá hoạt động của đơn vị.

2.2.4. Kỹ năng giao tiếp

- Sắp xếp được ý tưởng, nội dung giao tiếp;
- Giao tiếp được bằng văn bản, qua thư điện tử/các phương tiện truyền thông;
- Có kỹ năng giao tiếp chuyên nghiệp với các cá nhân và tổ chức để phục vụ tác nghiệp;
- Có kỹ năng đàm phán, thuyết phục trong quá trình thương thảo đạt được mục tiêu kinh doanh.

2.2.5. Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ

- Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu được các ý chính của một báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề quen thuộc trong công việc liên quan đến ngành được đào tạo; có thể sử dụng ngoại ngữ để diễn đạt, xử lí các tình huống chuyên môn thông thường; có thể viết được báo cáo có nội dung đơn giản, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn.

2.2.6. Các kỹ năng bổ trợ khác

- Kỹ năng công nghệ thông tin: sử dụng chương trình soạn thảo văn bản (Microsoft Word) để soạn thảo các bài luận; sử dụng Internet để tìm kiếm các thông tin cần thiết; sử dụng chương trình Excel để nhập liệu, phân tích và trình bày kết quả; sử dụng phần mềm chuyên dụng để thực hiện các phân tích thống kê (SPSS).

3. Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm

Sinh viên tốt nghiệp có khả năng sau đây:

- Làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm;
- Hướng dẫn giám sát người khác trong việc phân tích dữ liệu và kinh doanh;
- Tự phê, tự định hướng, tự rút kinh nghiệm và có thể bảo vệ được quan điểm ý kiến cá nhân;
- Lập kế hoạch, điều phối quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động;
- Nghiên cứu cải tiến các hoạt động mình tham gia.

4. Về phẩm chất đạo đức

4.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân

- Sẵn sàng đương đầu với khó khăn;
- Kiên trì, chăm chỉ, nhiệt tình, say mê sáng tạo;
- Cảm thông, chia sẻ với đồng nghiệp;
- Chính trực, tự tin, linh hoạt, phản biện, sáng tạo.


4.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

- Công bằng, trung thực và trách nhiệm;
- Tác phong làm việc chuyên nghiệp, chủ động, độc lập;
- Có văn hóa ứng xử phù hợp với qui chuẩn đạo đức trong văn hóa kinh doanh.

4.3. Phẩm chất đạo đức xã hội

- Tuân thủ pháp luật và các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước;
- Giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc;
- Đấu tranh cho công bằng, dân chủ, văn minh của xã hội;

5. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

- Chuyên viên nghiên cứu, tham gia hoạch định chính sách kinh doanh tại các cơ quan quản lý nhà nước; chuyên viên thương mại tại các văn phòng đại diện thương mại của nước ngoài tại Việt Nam, cơ quan ngoại giao, cơ quan thương mại của Việt Nam ở nước ngoài; 

- Chuyên viên quản lý phân phối, quản trị thương mại quốc tế, xuất nhập khẩu, quản trị kinh doanh quốc tế, quản trị đầu tư quốc tế, quản trị hậu cần kinh doanh quốc tế, quản lý bán hàng quốc tế, đại diện bán hàng quốc tế, chuyên viên marketing, tư vấn kinh doanh quốc tế, hay làm việc trong các ngân hàng quốc tế;
- Tham gia vào hoạt động giảng dạy, nghiên cứu tại các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu về lĩnh vực kinh doanh và kinh doanh quốc tế;
- Hoạch định, triển khai và quản lý các hoạt động kinh doanh độc lập của riêng mình.

6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Có khả năng tự học tập về các vấn đề lý luận và thực tiễn có liên quan đến kinh doanh;
- Có thể theo học các khóa học đào tạo thạc sĩ trong các lĩnh vực về kinh doanh, thương mại, kinh tế đối ngoại tại các trường trong và ngoài nước, bằng ngôn ngữ tiếng Việt hoặc tiếng Anh.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo:	145 tín chỉ
<i>(chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh)</i>	
- Khối kiến thức chung:	21 tín chỉ
<i>(chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh)</i>	
- Khối kiến thức theo lĩnh vực:	23 tín chỉ
- Khối kiến thức theo khối ngành:	08 tín chỉ
- Khối kiến thức theo nhóm ngành:	29 tín chỉ
+ Các học phần bắt buộc:	25 tín chỉ
+ Các học phần tự chọn:	04/10 tín chỉ
- Khối kiến thức ngành:	64 tín chỉ
+ Các học phần bắt buộc:	31 tín chỉ
+ Các học phần tự chọn kiến thức ngành:	06/15 tín chỉ
+ Các học phần tự chọn kiến thức bổ trợ:	02/10 tín chỉ
+ Các học phần định hướng chuyên sâu:	15 tín chỉ
+ Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp:	10 tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I	Khối kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh)		21				
1	PHI1006	Triết học Mác – Lênin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	30	15	0	
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác – Lênin <i>Marx-Lenin Political Economy</i>	2	20	10	0	PHI1006
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	30	0	0	
4	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>Revolutionary Guidelines of Vietnam Communist Party</i>	2	20	10	0	
5	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh's Ideology</i>	2	20	10	0	
6	FLF1107	Tiếng Anh B1 (*) <i>English B1</i>	5	20	35	20	
7	FLF1108	Tiếng Anh B2 (*) <i>English B2</i>	5	20	35	20	
8		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
9		Giáo dục quốc phòng – an ninh <i>National Defence Education</i>	8				
II	Khối kiến thức theo lĩnh vực		23				
10	INS1018	Định hướng học tập và nghề nghiệp <i>Career and University Orientation</i>	2	10	20	0	
11	INS1014	Tiếng Anh học thuật 1 <i>English for Academic Purposes 1</i>	4	30	30	0	
12	INS1016	Tiếng Anh chuyên ngành <i>English for Specific Purposes</i>	4	30	30	0	
13	INT1004	Tin học cơ sở 2 <i>Introduction to Informatics 2</i>	3	17	28	0	
14	MAT1092	Toán cao cấp <i>Advanced Mathematics</i>	4	42	18	0	
15	MAT1004	Lý thuyết xác suất và thống kê toán <i>Theory of Probability and Mathematical Statistics</i>	3	30	15	0	
16	MAT1005	Toán kinh tế <i>Mathematics for Economics</i>	3	30	15	0	MAT1004
III	Khối kiến thức theo khối ngành		08				

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
17	THL1057	Pháp luật đại cương <i>Introduction to Law</i>	2	24	6	0	
18	INE1050	Kinh tế vi mô <i>Microeconomics</i>	3	36	9	0	
19	INE1051	Kinh tế vĩ mô <i>Macroeconomics</i>	3	36	9	0	
IV	Khôi kiến thức theo nhóm ngành		29				
IV.1	Các học phần bắt buộc		25				
20	INS2009	Nguyên lý kế toán <i>Principles of Accounting</i>	4	36	24	0	
21	INS2109	Kế toán quản trị <i>Managerial Accounting</i>	3	30	15	0	INS2009
22	INS2003	Nguyên lý Marketing <i>Principles of Marketing</i>	3	36	9	0	
23	INS2015	Tài chính căn bản <i>Fundamentals of Finance</i>	3	30	15	0	INE1051
24	INS2019	Tổ chức và quản trị kinh doanh <i>Business Organization and Management</i>	3	36	9	0	INE1050
25	INS2037	Hệ thống thông tin và các quy trình kinh doanh <i>Business Information Systems and Processes</i>	3	45	0	0	INT1004
26	INS2023	Quản trị hoạt động <i>Operations Management</i>	3	36	9	0	INS2019
27	INS2024	Chiến lược tổ chức <i>Organizational Strategy</i>	3	36	9	0	INS2019
IV.2	Các học phần tự chọn		04/10				
IV.2.1	Nhóm 1		02/06				
28	INS2029	Giao tiếp trong kinh doanh <i>Business Communication</i>	2	9	21	0	INS1014
29	INS2030	Soạn thảo văn bản kinh doanh <i>Business Writing</i>	2	9	21	0	INS1016
30	INS2022	Môi trường xã hội, đạo đức, pháp lý trong kinh doanh <i>Legal, Ethical, Social Environment of Business</i>	2	27	3	0	THL1057
IV.2.2	Nhóm 2		02/04				
31	INS2005	Kinh tế quốc tế <i>International Economics</i>	2	27	3	0	INE1051
32	INS2026	Lí thuyết và chính sách thương mại quốc tế <i>International Trade Theory and Policy</i>	2	27	3	0	INE1051

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
V	Khối kiến thức ngành		64				
V.1	Các học phần bắt buộc		31				
33	INS2021	Nhập môn kinh doanh quốc tế <i>Introduction to International Business</i>	3	36	9	0	INE1051
34	INS3019	Quản trị thương mại quốc tế <i>International Trade Management</i>	3	36	9	0	INS2021
35	INS3021	Quản trị chuỗi cung ứng toàn cầu <i>Global Supply Chain Management</i>	3	36	9	0	INS2019
36	INS3032	Tài chính quốc tế <i>International Finance</i>	3	36	9	0	INS2015
37	INS3017	Kế toán quốc tế <i>International Accounting</i>	2	18	12	0	INS2009
38	INS3042	Marketing quốc tế <i>International Marketing</i>	3	30	15	0	INS2003
39	INS3022	Luật kinh doanh quốc tế <i>International Business Law</i>	3	36	9	0	THL1057
40	INS3023	Quản trị nguồn nhân lực quốc tế <i>International Human Resource Management</i>	3	36	9	0	INS2019
41	INE3009	Quản trị dự án quốc tế <i>International Project Management</i>	3	36	9	0	INS2021
42	INS3009	Khởi nghiệp <i>Entrepreneurship</i>	3	36	9	0	INS2019
43	MNS1052	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học <i>Research Methodology</i>	2	18	12	0	INS1016
V.2	Các học phần tự chọn kiến thức ngành		06/15				
V.2.1	Nhóm 1		03/09				
44	INS3026	Xúc tiến thương mại quốc tế <i>International Trade Promotion</i>	3	27	18	0	INS3019
45	INS3028	Quản trị rủi ro và bảo hiểm <i>Risk Management and Insurance</i>	3	36	9	0	INS2015
46	INS3033	Khóa học tập ở nước ngoài <i>Study Tour in Foreign Countries</i>	3	0	45	0	
V.2.2	Nhóm 2		03/06				
47	INS3020	Nghiệp vụ ngoại thương <i>Foreign Trade Operations</i>	3	21	24	0	INS3019
48	INE3060	Thương mại điện tử <i>E-Commerce</i>	3	24	21	0	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
V.3	Các học phần tự chọn kiến thức bổ trợ		02/10				
49	BSA1055	Văn hoá kinh doanh <i>Business Culture</i>	2	24	6	0	
50	INS2028	Kinh tế đối ngoại Việt Nam <i>Vietnam's External Economics</i>	2	27	3	0	INE1051
51	INS2033	Các công ước và hiệp định thương mại quốc tế <i>International Trade Conventions and Treaties</i>	2	27	3	0	
52	INS2035	Kinh tế khu vực Châu Á - Thái Bình Dương <i>Economy of Asia Pacific Region</i>	2	27	3	0	INE1051
53	INS2034	Kinh tế khu vực Châu Âu <i>Economy of EU Region</i>	2	27	3	0	INE1051
V.4	Các học phần định hướng chuyên sâu		15				
V.4.1	Kế toán doanh nghiệp		15				
54	INS3001	Kế toán tài chính 1 <i>Financial Accounting 1</i>	3	30	15	0	INS2009
55	INS3002	Kế toán tài chính 2 <i>Financial Accounting 2</i>	4	40	20	0	INS3001
56	INS3016	Thực hành kế toán trên máy tính <i>Computerized Accounting</i>	3	0	45	0	INS3002
57	INS3030	Phân tích báo cáo tài chính <i>Financial Report Analysis</i>	3	30	15	0	INS2009 INS2015
58	INS3010	Thuế <i>Taxation</i>	2	18	12	0	INS2009 INS2015
V.4.2	Tài chính		15				
59	INS3029	Thị trường và các thể chế tài chính <i>Financial Markets and Institutions</i>	4	45	15	0	INS2007
60	INS3010	Thuế <i>Taxation</i>	2	18	12	0	INS2009 INS2015
61	INS3007	Tài chính doanh nghiệp <i>Corporate Finance</i>	3	30	15	0	INS2015
62	INS3030	Phân tích báo cáo tài chính <i>Financial Report Analysis</i>	3	30	15	0	INS2009 INS2015
63	FIB3005	Đầu tư và quản lý danh mục đầu tư <i>Investment and Portfolio Management</i>	3	30	15	0	INS2015

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
V.4.3	Marketing		15				
64	BSA3012	Nghiên cứu Marketing <i>Marketing Research</i>	3	27	18	0	INS2003
65	INS3039	Marketing Internet <i>Internet Marketing</i>	3	15	30	0	INS2003
66	BSA3014	Marketing dịch vụ <i>Services Marketing</i>	3	27	18	0	INS2003
67	INS3090	Truyền thông Marketing tích hợp và thương hiệu <i>Integrated Marketing and Brand Communication</i>	3	30	13	0	INS2003
68	INS3041	Chiến lược Marketing <i>Marketing Strategy</i>	3	30	15	0	INS2003
V.5	Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		10				
69	INS4001	Thực tập thực tế <i>Internship</i>	5	0	75	0	
70	INS4011	Khóa luận tốt nghiệp <i>Graduation Thesis</i>	5	0	0	0	
	<i>Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i>						
71	INS4018	Quản trị đa văn hóa <i>Cross Cultural Management</i>	2	21	9	0	INS2019
72	INS4003	Quản trị chiến lược quốc tế <i>International Strategic Management</i>	3	30	15	0	INS2024
Tổng cộng			145				

Ghi chú:

- (*) Sinh viên tự tích lũy các học phần Tiếng Anh B1, B2 và phải đạt trình độ B2 theo Khung tham chiếu trình độ ngôn ngữ chung của Châu Âu (tương đương bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) trước khi học các học phần thuộc khối kiến thức theo nhóm ngành và ngành;

- Chương trình được giảng dạy bằng tiếng Anh, trừ các học phần thuộc Khối kiến thức chung được giảng dạy bằng tiếng Việt.

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO THEO ĐẶC THÙ
ĐƠN VỊ TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

**NGÀNH: HỆ THỐNG THÔNG TIN QUẢN LÝ
MÃ SỐ: 7340405**

*(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-ĐHQGHN, ngày tháng năm 2019
của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Hệ thống thông tin quản lý
 - + Tiếng Anh: Management Information Systems
- Mã số ngành đào tạo: 7340405
- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Hệ thống thông tin quản lý
 - + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Management Information Systems
- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Khoa Quốc tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

2. Mục tiêu đào tạo

- Đào tạo Cử nhân ngành Hệ thống thông tin quản lý có phẩm chất đạo đức và sức khỏe tốt, có ý thức phục vụ cộng đồng và xã hội, xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; nắm vững kiến thức cơ bản về quản lý và kinh doanh, tin học và hệ thống thông tin; có kiến thức chuyên sâu và kỹ năng nghề nghiệp về thiết kế, vận hành, quản trị các hệ thống thông tin quản lý – kinh doanh; có năng lực tổng hợp, phân tích thông tin, trợ giúp hoạch định và tổ chức thực thi các chính sách, dự án về phát triển và triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong các tổ chức, doanh nghiệp; có năng lực tham gia nghiên cứu, sáng chế và giảng dạy tại các cơ sở nghiên cứu và giáo dục; có trình độ tiếng Anh tương đương bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt nam và có khả năng làm việc trong môi trường hội nhập quốc tế.

- Sau khi tốt nghiệp, sinh viên vận dụng được các năng lực, kiến thức và kỹ năng trên vào thực tiễn nghề nghiệp; có khả năng tư duy phản biện và quản trị đổi mới, khả năng phát hiện, phân tích và giải quyết vấn đề, lập kế hoạch và trợ giúp đưa ra các quyết định quản lý; có nhận thức rõ về vai trò của công nghệ thông tin trong việc nâng cao hiệu suất hoạt động quản lý - kinh doanh; hiểu và vận dụng được các quy tắc và chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội về nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực hệ thống thông tin quản lý và ứng dụng công nghệ thông tin.

3. Thông tin tuyển sinh

Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Đề án tuyển sinh được phê duyệt hàng năm.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

1.1. Kiến thức chung

- Về mặt chính trị, sinh viên tốt nghiệp hiểu rõ các nguyên lý cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin; trình bày lại được đường lối chính trị, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam trong thời kì đổi mới; thấm nhuần tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh;

- Với kiến thức quốc phòng, an ninh, sinh viên hiểu rõ đường lối quân sự và nhiệm vụ công tác quốc phòng của Đảng và Nhà nước, vận dụng được những kỹ năng cơ bản về quân sự, tác nghiệp và các kỹ thuật liên quan. Sinh viên có thể vận dụng được các kiến thức khi tham gia công tác bảo vệ an ninh quốc gia trong trường hợp cần thiết;

- Với các kiến thức về giáo dục thể chất, sinh viên vận dụng được các nguyên tắc tập luyện, thi đấu để có được một sức khỏe tốt, tinh thần sáng khoái để làm việc hiệu quả và tham gia vào các hoạt động thể thao cộng đồng.

1.2. Kiến thức theo lĩnh vực

- Về tin học, sinh viên tốt nghiệp có khả năng sử dụng tin học thành thạo, làm nền tảng để làm việc trong môi trường công nghệ cao;

- Sinh viên tốt nghiệp thể hiện và vận dụng được nhận thức của mình về nền tảng khoa học chung, đặc biệt là các lĩnh vực toán học, kiến trúc máy tính, hệ

thống mạng máy tính, tâm lí học, làm nền tảng cho việc nghiên cứu các học phần chuyên ngành và các vấn đề quản lí thông tin trong thực tế làm việc; Giải thích được vai trò của các lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học nhân văn và kinh tế trong đời sống xã hội, đặc biệt là trong thời đại kĩ thuật số, hội nhập và toàn cầu hóa.

1.3. Kiến thức của khối ngành

- Sinh viên tốt nghiệp áp dụng được kiến thức của khối ngành Kinh doanh và Quản lí về các học thuyết và qui luật kinh tế, cách thức vận hành của thị trường, vai trò tác động của chính phủ đối với nền kinh tế để phân tích, ra quyết định kinh doanh, đầu tư; Vận dụng được những vấn đề cơ bản, cốt lõi của Luật pháp và Đạo đức trong kinh doanh.

1.4. Kiến thức của nhóm ngành

- Sinh viên tốt nghiệp vận dụng được kiến thức đặc thù cơ bản của nhóm ngành Quản trị – Quản lí về phân tích các tổ chức và quản trị kinh doanh, các hệ thống thông tin trong tổ chức, các phương pháp định lượng trong quản lí, cơ sở dữ liệu trong phân tích kinh doanh; Áp dụng được các kiến thức lập trình cơ bản, tạo lập và thiết kế Web, vận dụng được công nghệ internet, kiến trúc ứng dụng Web cũng như sử dụng các công cụ đa phương tiện, mạng internet.

- Ngoài ra, sinh viên có thể tự chọn một số học phần để vận dụng các khái niệm đạo đức trong kinh doanh, các qui định của pháp luật về trách nhiệm của doanh nghiệp đối với người tiêu dùng, quyền sở hữu trí tuệ.

1.5. Kiến thức ngành

- Sinh viên tốt nghiệp có thể vận dụng được các kiến thức của ngành Hệ thống thông tin quản lí như mô hình hóa và thiết kế hệ thống thông tin, các hệ thống thông tin quản lí và doanh nghiệp, quản trị dự án, phân tích kinh doanh hỗ trợ ra quyết định, phát triển các hệ thống hướng đối tượng và các nguyên lí an toàn thông tin; vận dụng được các kiến thức chuyên sâu của ngành như thiết kế đa phương tiện và phát triển web, lập kế hoạch và hạ tầng công nghệ thông tin, ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động kinh doanh, thương mại, tài chính – ngân hàng; có khả năng phân tích, sáng chế, đánh giá và ra quyết định trong việc tổ chức và quản lí các hoạt động trong các lĩnh vực chuyên sâu của ngành (theo một trong

bốn nhóm môn chuyên sâu lựa chọn): quản lý hệ thống thông tin, quản lý thông tin tài chính, quản lý thông tin marketing hay quản lý thông tin bất động sản; vận dụng được các kiến thức bổ trợ về phương pháp nghiên cứu, lãnh đạo và xây dựng đội ngũ, về lập trình cơ bản và nâng cao.

2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng

2.1. Kỹ năng chuyên môn

2.1.1. Các kỹ năng nghề nghiệp

- Sinh viên tốt nghiệp thu nhận và phát triển được những kỹ năng phù hợp và chuyên nghiệp về thiết kế, triển khai và vận hành các hệ thống quản lý – quản trị nói chung và các hệ thống thông tin quản lý nói riêng như: lập kế hoạch và mô hình hóa, phát triển các hệ cơ sở dữ liệu, xây dựng thuật toán và lập trình, khai phá dữ liệu, quản trị dự án và quản trị hoạt động, phân tích và xây dựng các hệ hỗ trợ ra quyết định cho quản lý và kinh doanh; có các kỹ năng chuyên sâu về tổ chức triển khai ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và kinh doanh; và đặc biệt là kỹ năng sử dụng tiếng Anh thành thạo phục vụ công việc trong môi trường công nghệ cao và hội nhập kinh tế.

2.1.2. Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề

- Sinh viên tốt nghiệp có năng lực phân tích và nhận diện vấn đề; tìm kiếm và phân tích thông tin một cách khoa học để đưa ra các giải pháp, kiến nghị phù hợp giải quyết vấn đề; có năng lực tư duy và lập luận logic, khoa học trong việc giải quyết các vấn đề chuyên môn nghiệp vụ.

2.1.3. Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức

- Sinh viên có khả năng tự học, tự tìm tòi, nghiên cứu và khám phá kiến thức mới; có cách nhìn phân biện, phê phán với các kiến thức hiện tại; chủ động trong việc ứng dụng kiến thức mới, công nghệ mới vào công việc; khả năng thích ứng cao với môi trường hoạt động.

2.1.4. Khả năng tư duy theo hệ thống

- Sinh viên tốt nghiệp có khả năng phân tích vấn đề một cách logic, có so sánh, đối chiếu với các vấn đề khác, các yếu tố khác của hệ thống; có khả năng nhìn nhận vấn đề dưới nhiều góc độ khác nhau và phân tích vấn đề trong môi trường

quan với các yếu tố khác trong hệ thống, có khả năng tư duy giải quyết vấn đề một cách hệ thống: hình thành ý tưởng, thiết kế, vận hành và triển khai.

2.1.5. Bối cảnh xã hội và ngoại cảnh

- Sinh viên tốt nghiệp có khả năng nhận diện các yếu tố tác động từ bên ngoài để hiểu bối cảnh hoạt động; đánh giá các tác động của các yếu tố đó đến cơ sở hoạt động và ngành nghề; từ đó thích nghi với sự thay đổi của ngoại cảnh và chủ động trước những biến động của bối cảnh xã hội. Sinh viên cũng hiểu được ảnh hưởng của ngành nghề đến xã hội và các yêu cầu của xã hội về ngành nghề, hiểu được các ràng buộc đến từ văn hóa dân tộc, bối cảnh lịch sử, các giá trị thời đại và bối cảnh toàn cầu đối với nghề nghiệp của mình.

2.1.6. Bối cảnh tổ chức

- Sinh viên tốt nghiệp nắm được các kỹ năng phân tích, đánh giá tổ chức nơi mình làm việc trên các phương diện như văn hoá tổ chức, chiến lược phát triển của tổ chức, mục tiêu, kế hoạch của tổ chức, mối quan hệ giữa cấu trúc của tổ chức và cấu trúc của hệ thống thông tin quản lý, quan hệ giữa đơn vị với công việc đảm nhận để đáp ứng tốt hơn yêu cầu công việc và làm việc thành công trong đơn vị.

2.1.7. Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn

- Sinh viên tốt nghiệp có khả năng vận dụng linh hoạt và phù hợp kiến thức, kỹ năng được đào tạo với thực tiễn nghề nghiệp, khả năng làm chủ khoa học kỹ thuật và công nghệ mới, khả năng phát hiện và xây dựng các giải pháp công nghệ và quản lý giải quyết hợp lý các vấn đề trong nghề nghiệp.

2.1.8. Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp

- Sinh viên tốt nghiệp có khả năng nghiên cứu, cải tiến, đổi mới, sáng chế, phát minh sáng tạo trong hoạt động nghề nghiệp, có khả năng quản trị và dẫn dắt thay đổi – đổi mới, cập nhật và dự đoán xu thế phát triển ngành nghề và khả năng làm chủ khoa học kỹ thuật và công cụ lao động mới.

2.2. Kỹ năng bổ trợ

2.2.1. Các kỹ năng cá nhân

- Sinh viên tốt nghiệp có kỹ năng hiệu quả về học và tự học; quản lý thời gian và tự chủ trong học tập và trong công việc; chủ động nhận diện, phân tích và



thích ứng với sự phức tạp của thực tế; kỹ năng quan sát và học hỏi từ thực tiễn, từ kinh nghiệm của những cá nhân khác để học tập suốt đời.

2.2.2. *Làm việc theo nhóm*

- Sinh viên làm chủ được kỹ năng tổ chức làm việc nhóm như hình thành nhóm, hoạch định hoạt động nhóm, lãnh đạo và tạo động lực cho nhóm, duy trì hoạt động nhóm, phát triển nhóm và các kỹ năng làm việc trong nội bộ nhóm và với các nhóm khác.

2.2.3. *Quản lý và lãnh đạo*

- Sinh viên tốt nghiệp thu nhận được các kỹ năng phù hợp về quản lý và lãnh đạo như lập mục tiêu hoạt động, phân công nhiệm vụ trong đơn vị, hướng dẫn hoạt động, tạo động lực cho từng cá nhân, kiểm soát và đánh giá hoạt động của đơn vị; khả năng đàm phán, thuyết phục và ra quyết định trên nền tảng có trách nhiệm với xã hội và tuân theo luật pháp.

2.2.4. *Kỹ năng giao tiếp*

- Sinh viên tốt nghiệp sẽ có các kỹ năng cần thiết để giao tiếp hiệu quả trong công việc, bao gồm: lập luận, sắp xếp ý tưởng, giao tiếp bằng văn bản và các phương tiện truyền thông, thuyết trình, giao tiếp với các cá nhân và tổ chức.

2.2.5. *Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ*

- Sinh viên có kỹ năng sử dụng thành thạo tiếng Anh trong công việc, trong giao tiếp với các cá nhân, tổ chức bằng văn bản hay giao tiếp trực tiếp (trình độ tiếng Anh tối thiểu bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam).

2.2.6. *Các kỹ năng bổ trợ khác*

- Sinh viên sử dụng thành thạo các kỹ năng mềm khác như soạn thảo văn bản, thuyết trình, quản lý mail...

3. Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm

Sinh viên tốt nghiệp có khả năng sau đây:

- Làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm;

- Hướng dẫn giám sát người khác trong việc sử dụng và phát triển các hệ thống thông tin quản lý;

- Tự phê, tự định hướng, tự rút kinh nghiệm và có thể bảo vệ được quan điểm ý kiến cá nhân;
- Lập kế hoạch, điều phối quản lí các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động;
- Nghiên cứu cải tiến các hoạt động mình tham gia.

4. Về phẩm chất đạo đức

4.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân

- Sinh viên tốt nghiệp có phẩm chất đạo đức tốt, các phẩm chất cá nhân phù hợp như sẵn sàng đương đầu với khó khăn và chấp nhận rủi ro, kiên trì, linh hoạt, tự tin, chăm chỉ, nhiệt tình, say mê, tự chủ, chính trực, phản biện, mong muốn cải tiến và đổi mới, sáng tạo, có trách nhiệm và chủ động trong công việc.

4.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

- Sinh viên tốt nghiệp có đạo đức nghề nghiệp tốt, có hành vi, ứng xử chuyên nghiệp, độc lập, chủ động, có ý thức về quyền sở hữu trí tuệ, về bảo mật và an toàn thông tin, có thái độ nghiêm túc, nhiệt tình với công việc, có tinh thần hợp tác với đồng nghiệp.

4.3. Phẩm chất đạo đức xã hội

- Sinh viên có ý thức chấp hành pháp luật, có trách nhiệm xã hội, ủng hộ và bảo vệ cái đúng và sự phát triển đổi mới, có lập trường chính trị vững vàng và có ý thức phục vụ nhân dân, xây dựng và bảo vệ đất nước.

5. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có đủ trình độ chuyên môn và năng lực để đảm nhận các vị trí việc làm sau:

- Chuyên viên nghiên cứu, tham gia hoạch định chính sách, phát triển dự án về ứng dụng công nghệ thông tin và hệ thống thông tin quản lí và kinh doanh tại các cơ quan quản lí nhà nước, các tổ chức và doanh nghiệp;

- Chuyên viên phân tích phân tích, thiết kế các hệ thống quản lí và kinh doanh, chuyên gia tư vấn phát triển kinh doanh và ứng dụng công nghệ thông tin trong các dịch vụ ngân hàng, chuyên gia thiết kế và vận hành các hệ thống kinh doanh/hỗ trợ ra quyết định/quản trị tri thức; ✓

- Chuyên viên quản trị hạ tầng công nghệ thông tin cho các hệ thống thông tin quản lý và kinh doanh, chuyên gia tư vấn về công nghệ và tích hợp hệ thống, chuyên viên điều hành kỹ thuật các hệ thống thông tin doanh nghiệp, chuyên viên điều hành thương mại điện tử, chuyên viên phân tích kinh doanh điện tử.

6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có đủ trình độ chuyên môn và năng lực để tham gia vào hoạt động giảng dạy, nghiên cứu tại các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu về lĩnh vực ứng dụng công nghệ thông tin, phát triển và sáng chế đổi mới phần mềm và các hệ thống thông tin phục vụ hoạt động quản lý và kinh doanh; Hoạch định, triển khai và quản lý các hoạt động và hệ thống kinh doanh độc lập của riêng mình và tự nâng cao trình độ.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo:	145 tín chỉ
<i>(chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh)</i>	
- Khối kiến thức chung:	21 tín chỉ
<i>(chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh)</i>	
- Khối kiến thức theo lĩnh vực:	25 tín chỉ
- Khối kiến thức theo khối ngành:	08 tín chỉ
- Khối kiến thức theo nhóm ngành:	26 tín chỉ
+ Các học phần bắt buộc:	20 tín chỉ
+ Các học phần tự chọn:	6/10 tín chỉ
- Khối kiến thức ngành:	65 tín chỉ
+ Các học phần bắt buộc:	30 tín chỉ
+ Các học phần tự chọn:	06/18 tín chỉ
+ Các học phần tự chọn kiến thức bổ trợ:	04/10 tín chỉ
+ Các học phần định hướng chuyên sâu:	15 tín chỉ
+ Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp:	10 tín chỉ

✓

2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
I	Khối kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh)		21				
1	PHI1006	Triết học Mác – Lênin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	30	15	0	
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác – Lênin <i>Marx-Lenin Political Economy</i>	2	20	10	0	PHI1006
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	30	0	0	
4	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>Revolutionary Guidelines of Vietnam Communist Party</i>	2	20	10	0	
5	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh's Ideology</i>	2	20	10	0	
6	FLF1107	Tiếng Anh B1 (*) <i>English B1</i>	5	20	35	20	
7	FLF1108	Tiếng Anh B2 (*) <i>English B2</i>	5	20	35	20	
8		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
9		Giáo dục quốc phòng – an ninh <i>National Defence Education</i>	8				
II	Khối kiến thức theo lĩnh vực		25				
10	INS1014	Tiếng Anh học thuật 1 <i>English for Academic Purposes 1</i>	4	30	30	0	
11	INS2020	Lập trình 1 <i>Programming 1</i>	3	30	15	0	
12	INT1004	Tin học cơ sở 2 <i>Introduction to Informatics 2</i>	3	17	28	0	
13	MAT1092	Toán cao cấp <i>Advanced Mathematics</i>	4	45	15	0	
14	MAT1004	Lí thuyết xác suất và thống kê toán <i>Theory of Probability and Mathematical Statistics</i>	3	27	18	0	
15	INS1004	Đại cương về mạng máy tính <i>Introduction to Computer Networks</i>	4	36	24	0	
16	PSY1050	Tâm lí học đại cương <i>Introduction to Psychology</i>	2	24	6	0	

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
17	INS1051	Nhập môn Hệ thống thông tin quản lí <i>Introduction to Management Information Systems</i>	2	15	15	0	
III	Khối kiến thức theo khối ngành		08				
18	THL1057	Pháp luật đại cương <i>Introduction to Law</i>	2	24	6	0	
19	INE1050	Kinh tế vi mô <i>Microeconomics</i>	3	36	9	0	
20	INE1051	Kinh tế vĩ mô <i>Macroeconomics</i>	3	36	9	0	
IV	Khối kiến thức theo nhóm ngành		26				
IV.1	Các học phần bắt buộc		20				
21	INS2019	Tổ chức và quản trị kinh doanh <i>Business Organization and Management</i>	3	36	9	0	INE1050
22	INS3050	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật <i>Data Structures and Algorithms</i>	3	27	18	0	INS2020
23	INS2037	Hệ thống thông tin và các quy trình kinh doanh <i>Business Information Systems and Processes</i>	3	27	18	0	INT1004
24	INS2051	Các phương pháp định lượng trong quản lí <i>Quantitative Methods for Management</i>	3	27	18	0	MAT1004
25	INS2053	Tạo lập và quản lí Web <i>Web Authoring and Web Management</i>	4	36	24	0	INT1004
26	INS2055	Các hệ cơ sở dữ liệu <i>Database Systems</i>	4	36	24	0	INT1004
IV.2	Các học phần tự chọn		06/18				
27	INS2060	Đổi mới công nghệ thông tin và kinh doanh <i>IT and Business Innovation</i>	3	27	18	0	INS2019
28	INS2058	Quyền sở hữu trí tuệ <i>Intellectual Property Rights</i>	3	27	18	0	THL1057
29	INS2023	Quản trị hoạt động <i>Operations Management</i>	3	36	9	0	INS2019
30	INS2061	Khai phá dữ liệu và phân tích kinh doanh <i>Data Mining and Business Analytics</i>	3	27	18	0	MAT1004 INS2055

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
31	INS2062	Mobile và công nghệ điện rộng <i>Mobile and Pervasive Technology</i>	3	27	18	0	INT1004
32	INS3034	Khung kiến trúc Dot Net <i>Dot Net Framework</i>	3	27	18	0	INS2020
V	Khối kiến thức ngành		65				
V.1	Các học phần bắt buộc		30				
33	INS3070	Quản lý các hệ thống thông tin <i>Information Systems Management</i>	3	27	18	0	INS2037
34	INS3035	Lập trình Java <i>Java Programming</i>	3	27	18	0	INS2020
35	INS3056	Mô hình hóa và thiết kế các hệ thống thông tin <i>Information Systems Modeling and Design</i>	3	27	18	0	INS2037 INS2055
36	INS3044	Quản trị dự án công nghệ thông tin <i>IT Project Management</i>	3	27	18	0	
37	INS3066	Các giải pháp kinh doanh cho doanh nghiệp <i>Enterprise Business Solutions</i>	3	27	18	0	
38	INS3061	Các hệ thống thông tin doanh nghiệp <i>Enterprise Information Systems</i>	3	27	18	0	INS2019 INS2037
39	INS3062	Các nguyên lý an toàn thông tin <i>Principles of Information Security</i>	3	27	18	0	INS2037
40	INS3063	Phân tích kinh doanh hỗ trợ ra quyết định <i>Enterprise Analytics for Decision Support</i>	3	27	18	0	MAT1004
41	INS3009	Khởi nghiệp <i>Entrepreneurship</i>	3	45	0	0	INS2019
42	INS3064	Thiết kế đa phương tiện và phát triển Web <i>Multimedia Design and Web Development</i>	3	27	18	0	INS2053 INS2020
V.2	Các học phần tự chọn		06/18				
43	INE3060	Thương mại điện tử <i>E-Commerce</i>	3	27	18	0	INS2019

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
44	INS3060	Phát triển cơ sở dữ liệu nâng cao <i>Advanced Database Development</i>	3	27	18	0	INS2055
45	INS3057	Lập kế hoạch và hạ tầng công nghệ thông tin <i>Information Technology Planning and Infrastructure</i>	3	27	18	0	INS2037 INS3044
46	INS3067	Các quy trình và công nghệ ngân hàng bán lẻ <i>Retailing Banking Processes and Technology</i>	3	27	18	0	INS2061 INS3070
47	INS3068	Các quy trình và công nghệ thanh toán điện tử <i>E-Payment Processes and Technology</i>	3	27	18	0	INS2062 INS3070
48	INS3071	Thương mại mobile <i>Mobile Commerce</i>	3	30	15	0	INS2062 INS3070
V.3	Các học phần tự chọn kiến thức bổ trợ		04/10				
49	INS2065	Các công nghệ dựa trên nền công nghệ thông tin <i>Computer Based Technologies</i>	2	18	12	0	INT1004
50	INS1005	Phương pháp nghiên cứu trong công nghệ thông tin <i>IT Research Methods</i>	2	18	12	0	
51	INS2059	Lãnh đạo và xây dựng đội ngũ <i>Leadership and Team Building</i>	2	18	12	0	
52	INS2022	Môi trường xã hội, đạo đức, pháp lí trong kinh doanh <i>Legal, Ethical, Social Environment of Business</i>	2	27	03	0	THL1057
53	SOC1050	Xã hội học đại cương <i>Introduction to Sociology</i>	2	24	6	0	
V.4	Các nhóm học phần chuyên sâu lựa chọn		15/60				
V.4.1	Quản lí hệ thống thông tin		15				
54	INS3069	Các hệ hỗ trợ ra quyết định <i>Decision Support Systems</i>	3	30	15	0	INS2061 INS3063
55	INS3074	Các hệ thống thông tin toàn cầu <i>Global Information Systems</i>	3	30	15	0	INS3056
56	INS3045	An ninh mạng <i>Network Security</i>	3	30	15	0	INS3062

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
57	INS3073	Kho dữ liệu và phân tích kinh doanh <i>Data Warehousing and Business Analytics</i>	3	30	15	0	INS3063
58	INS3080	Trí tuệ nhân tạo <i>Artificial Intelligence</i>	3	30	15	0	INS3061
V.4.2	<i>Quản lý thông tin trong tài chính</i>		15				
59	INS2015	Tài chính căn bản <i>Fundamentals of Finance</i>	3	30	15	0	INE1051
60	INS3007	Tài chính doanh nghiệp <i>Corporate Finance</i>	3	30	15	0	INS2015
61	INS3029	Thị trường và các thể chế tài chính <i>Financial Market and Institutions</i>	3	30	15	0	INS2015
62	INS3032	Tài chính quốc tế <i>International Finance</i>	3	36	9	0	INS2015
63	FIB3005	Đầu tư và quản lý danh mục đầu tư <i>Investment and Portfolio Management</i>	3	30	15	0	INS2015
V.4.3	<i>Quản lý thông tin trong Marketing</i>		15				
64	INS2003	Nguyên lý Marketing <i>Principles of Marketing</i>	3	36	9	0	
65	INS3041	Chiến lược Marketing <i>Marketing Strategy</i>	3	30	15	0	INS2003
66	INS3042	Marketing quốc tế <i>International Marketing</i>	3	30	15	0	INS2003
67	BSA3014	Marketing dịch vụ <i>Services Marketing</i>	3	27	18	0	INS2003
68	BSA3012	Nghiên cứu Marketing <i>Marketing Research</i>	3	30	15	0	INS2003
V.4.4	<i>Quản lý thông tin trong bất động sản</i>						
69	INS2050	Các nguyên lý bất động sản cơ bản <i>Principles of Real Estate</i>	3	30	15	0	INE1050 THL1057
70	INS3051	Quản trị bất động sản <i>Real Estate Management</i>	3	30	15	0	INS2050
71	INS3052	Các thị trường vốn bất động sản <i>Real Estate Capital Markets</i>	3	30	15	0	INS2050
72	INS3053	Bất động sản quốc tế <i>International Real Estate</i>	3	30	15	0	INS2050

STT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
73	INS3081	Đầu tư bất động sản <i>Real Estate Investment</i>	3	30	15	0	INS2050
V.5	Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		10				
74	INS4001	Thực tập thực tế <i>Internship</i>	5	0	60	0	INS3044 INS3061
75	INS4011	Khóa luận tốt nghiệp <i>Graduation Thesis</i>	5	0	0	0	
	<i>Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i>						
76	INS2024	Chiến lược tổ chức <i>Organizational Strategy</i>	3	36	9	0	INS2019
77	INS4010	Phát triển các hệ thống thông tin nâng cao <i>Advanced Information Systems Development</i>	2	18	12	0	INS4001
Tổng cộng			145				

Ghi chú:

- (*) Sinh viên tự tích lũy các học phần Tiếng Anh B1, B2 và phải đạt trình độ B2 theo Khung tham chiếu trình độ ngôn ngữ chung của Châu Âu (tương đương bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) trước khi học các học phần thuộc khối kiến thức theo nhóm ngành và ngành;

- Chương trình được giảng dạy bằng tiếng Anh, trừ các học phần thuộc Khối kiến thức chung được giảng dạy bằng tiếng Việt.

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO THEO ĐẶC THÙ ĐƠN VỊ TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH: KẾ TOÁN, PHÂN TÍCH VÀ KIỂM TOÁN

MÃ SỐ: 7340303QTD

*(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-ĐHQGHN, ngày tháng năm 2019
của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Kế toán, Phân tích và Kiểm toán
 - + Tiếng Anh: Accounting, Analyzing and Auditing
- Mã số ngành đào tạo: 7340303QTD
- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Kế toán, Phân tích và Kiểm toán
 - + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Accounting, Analyzing and

Auditing

- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Khoa Quốc tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

2. Mục tiêu đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

Đào tạo những cử nhân với kiến thức, kỹ năng, thái độ cần thiết để tác nghiệp trong lĩnh vực kế toán, phân tích và kiểm toán.

2.2. Mục tiêu cụ thể

- Cung cấp kiến thức cơ bản về kinh tế, tài chính, kiến thức chuyên sâu về kế toán và kiểm toán;
- Xây dựng kỹ năng nghiên cứu, giảng dạy trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán tại các cơ sở giáo dục đại học, các cơ sở nghiên cứu;
- Phát triển năng lực xử lý, phân tích thông tin và tổng hợp các dữ liệu kế toán; phân tích và dự báo về tài chính trong hoạt động của doanh nghiệp nói riêng

và nền kinh tế nói chung, có khả năng sử dụng thành thạo các phần mềm kế toán tại Việt Nam và nước ngoài;

- Có khả năng làm việc trong môi trường hội nhập quốc tế;
- Cung cấp khả năng tiếp tục học tập ở bậc học cao hơn, tích lũy kinh nghiệm để trở thành nhà lãnh đạo, chuyên gia trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán.

3. Thông tin tuyển sinh

Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Đề án tuyển sinh được phê duyệt hàng năm.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

Tốt nghiệp chương trình đào tạo, sinh viên có kiến thức lí thuyết chuyên sâu trong lĩnh vực đào tạo; vận dụng kiến thức chuyên ngành và hiểu biết về hoạt động thực tế để có thể giải quyết các công việc phức tạp; tích lũy được kiến thức nền tảng về các nguyên lí cơ bản, các quy luật tự nhiên và xã hội trong lĩnh vực được đào tạo để phát triển kiến thức mới và có thể tiếp tục học tập ở trình độ cao hơn; có kiến thức quản lí, điều hành, kiến thức pháp luật và bảo vệ môi trường liên quan đến lĩnh vực được đào tạo; và có các kiến thức cụ thể theo các nhóm sau:

1.1. Kiến thức chung

- Hiểu kiến thức và phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh, có nhân sinh quan, thế giới quan duy vật biện chứng, có giác ngộ chính trị và lập trường giai cấp vững vàng;

- Kỹ năng nghe, nói, đọc, viết và giao tiếp ngoại ngữ đạt trình độ tối thiểu tương đương từ bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam.

1.2. Kiến thức theo lĩnh vực

- Vận dụng được nhận thức của mình về nền tảng khoa học kinh tế và quản lí, đặc biệt là toán học ứng dụng trong quản lí kinh tế như: Toán cao cấp, Lí thuyết xác suất và thống kê toán, Toán kinh tế làm nền tảng cho việc nghiên cứu các học phần chuyên ngành và phân tích các vấn đề kinh tế trong thực tế làm việc;

- Hiểu vai trò của lĩnh vực kinh tế, tài chính trong đời sống xã hội, đặc biệt là trong thời đại kĩ thuật số, hội nhập và toàn cầu hóa.

1.3. Kiến thức của khối ngành

- Vận dụng và có khả năng vận dụng các học thuyết và quy luật kinh tế, cách thức vận hành của thị trường, vai trò và tác động của chính phủ đối với nền kinh tế để phân tích, ra quyết định kinh doanh, đầu tư;

- Vận dụng được những vấn đề cơ bản, cốt lõi của Luật pháp và đạo đức kinh doanh vào thực tiễn công tác.

1.4. Kiến thức của nhóm ngành

- Phân tích được các hoạt động tài chính, kế toán của doanh nghiệp, Hiểu được mục tiêu và vai trò quan trọng của kiểm soát nội bộ trong kiểm toán, cách thức thực hiện một cuộc kiểm toán;

- Phân tích được sự vận hành của tài chính và ngân hàng, các nhân tố quyết định tới giá cả của các tài sản tài chính, lãi suất, tiền tệ và lạm phát, các nhân tố quyết định tới giá cả của các tài sản tài chính, lãi suất, tiền tệ và lạm phát;

- Hiểu về vai trò của thống kê trong việc phân tích dữ liệu kinh tế và đưa ra quyết định kinh doanh, biết vận dụng phương pháp và kỹ thuật thích hợp để giải quyết các vấn đề thực tế: làm dự báo, phân tích số chỉ số và quyết định.

1.5. Kiến thức ngành

- Vận dụng tốt các nguyên lý kế toán, quy luật và nguyên tắc của ngành kế toán và kiểm toán; các phương pháp phân tích. Áp dụng kiến thức về ngành kế toán và kiểm toán trong các doanh nghiệp trong nước và quốc tế; áp dụng các phương pháp phân tích vào thực tế;

- Hiểu lịch sử phát triển, các phương pháp, kỹ thuật xây dựng tài liệu của hệ thống thông tin kế toán, kiểm soát nội bộ cũng như vấn đề về đạo đức nghề nghiệp và an ninh trong thời đại số hóa;

- Biết hạch toán kế toán, lập các báo cáo tài chính cho các tổ chức, doanh nghiệp, nắm bắt các vấn đề liên quan đến kế toán môi trường và xã hội cũng như tác động của toàn cầu hóa đối với kế toán;

- Vận dụng các vấn đề liên quan đến kế toán quản trị và sự phát triển của kế toán quản trị trong bối cảnh liên ngành, các thông tin tài chính và thông tin khác cho các nhà quản lý doanh nghiệp dùng trong quá trình lập kế hoạch, điều hành và đo lường hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp;

- Phân tích có phê phán các vấn đề kế toán và kiểm toán, các vấn đề về quản trị rủi ro và đầu tư, thuế; đưa ra các giải pháp phù hợp trong bối cảnh thực tế của doanh nghiệp và thị trường trong nước và quốc tế;

- Hiểu biết và vận dụng tốt các công cụ phân tích cơ bản hữu ích trong việc kiểm tra các vấn đề hoạt động kinh doanh. Bổ sung sự hiểu biết về các dịch vụ, sản xuất, quản trị chất lượng, và chiến lược kinh doanh;

- Hiểu rõ mô hình tổ chức và quy trình hoạt động của các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế; Có khả năng áp dụng thành thạo các kiến thức, kỹ năng đã học vào thực tiễn nghề nghiệp; Bước đầu có khả năng thích ứng với môi trường làm việc nhiều áp lực áp và ứng dụng linh hoạt các kỹ năng làm việc chuyên môn của môi trường kinh doanh thực tế.

2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng

2.1. Kỹ năng chuyên môn

2.1.1. Các kỹ năng nghề nghiệp

- Có kỹ năng hoàn thành công việc phức tạp đòi hỏi vận dụng kiến thức lý thuyết và thực tiễn của ngành được đào tạo trong những bối cảnh khác nhau; có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những thành tựu mới về khoa học công nghệ để giải quyết những vấn đề thực tế hay trừu tượng trong lĩnh vực được đào tạo; có năng lực dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề quy mô địa phương và vùng miền;

- Có kỹ năng xử lý dữ liệu: Phân tích các số liệu thống kê đơn giản với một số phần mềm chuyên dụng (Excel/R) và giải thích các kết quả tạo ra từ các phần mềm này; Áp dụng các phương pháp và mô hình toán kinh tế vào giải quyết các bài toán kinh tế thực tiễn;

- Có kỹ năng phân tích, dự báo, khuyến nghị trước các vấn đề kinh tế, tài chính, kế toán: Sử dụng các phương pháp toán học, các công cụ định lượng và định lượng mới trong phân tích các mô hình kinh tế vi mô, vĩ mô; Giải nghĩa, phân tích mang tính phê phán và đánh giá các vấn đề trong quản lý kinh tế nói chung, quản lý danh mục đầu tư và đánh giá hiệu quả đầu tư, tích chứng khoán đối với ngành, thị trường và nền kinh tế nói riêng; Tính toán các chỉ số tài chính, tín dụng, tiền tệ như: tính toán lãi suất, xác định giá của các tài sản tài chính rủi ro, xác định tỷ giá hối

đoái, xác định cung tiền tệ... Phân tích rủi ro tiềm tàng, rủi ro kiểm soát, rủi ro phát hiện, trọng yếu, đánh giá bằng chứng kiểm toán; xác định chiến lược kiểm toán và kế hoạch kiểm toán;

- Kỹ năng sử dụng các phần mềm kế toán, kiểm toán chuyên dụng : Thiết lập và tổ chức dữ liệu kế toán, lập sổ sách, biểu mẫu kế toán; Lập và phân tích báo cáo tài chính;

- Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ (tiếng Anh) phục vụ công việc.

2.1.2. Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề

- Có khả năng phát hiện, nhận thức, phân tích, bày tỏ chính kiến về vấn đề đang diễn ra. Có năng lực tư duy và lập luận logic, khoa học trong việc giải quyết các vấn đề chuyên môn nghiệp vụ và đề xuất, tiến hành triển khai các phương án giải quyết vấn đề chuyên môn;

- Bước đầu biết liên kết nhiều nguồn lực khác nhau trong xu hướng liên ngành để thúc đẩy việc giải quyết vấn đề một cách hiệu quả.

2.1.3. Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức

- Tìm kiếm, sưu tập, phân tích tài liệu kinh tế, tài chính, kế toán, kiểm toán một cách thành thạo;

- Chủ động trong việc ứng dụng kiến thức mới, công nghệ mới vào công việc;

- Bước đầu có cách nhìn phản biện, phê phán với các kiến thức hiện tại và nghiên cứu ứng dụng nghiên cứu vào thực tiễn.

2.1.4. Khả năng tư duy theo hệ thống

- Hệ thống hóa các lí thuyết cơ bản liên quan đến chuyên ngành, tư duy chỉnh thể/ logic, tư duy phân tích đa chiều có so sánh, đối chiếu với các vấn đề khác;

- Kết hợp các kiến thức liên ngành để phát hiện vấn đề, mối tương quan giữa các vấn đề và tìm ra xu hướng phát triển của lĩnh vực nghiên cứu;

- Xác định vấn đề ưu tiên và tìm ra cách giải quyết.

2.1.5. Bối cảnh xã hội và ngoại cảnh

- Đánh giá bối cảnh hoạt động thông qua việc nhận diện các yếu tố tác động từ bên ngoài xã hội;

- Lập kế hoạch và tìm phương án thích ứng với những biến đổi và đòi hỏi của công việc, tận dụng được kiến thức, kĩ năng của cá nhân để phát triển;

- Hiểu được ảnh hưởng của ngành nghề đến xã hội và các yêu cầu của xã hội về ngành nghề, hiểu được các ràng buộc đến từ văn hóa dân tộc, bối cảnh lịch sử, các giá trị thời đại và bối cảnh toàn cầu đối với nghề nghiệp của mình.

2.1.6. Bối cảnh tổ chức

- Nhận thức về bối cảnh của tổ chức (văn hóa tổ chức, chiến lược phát triển, mục tiêu, kế hoạch tổ chức...) và biết thích ứng với yêu cầu công việc trong các mô hình tổ chức khác nhau (doanh nghiệp nhà nước, liên doanh, công ty cổ phần, tổ chức phi chính phủ...).

2.1.7. Năng lực vận dụng kiến thức, kĩ năng vào thực tiễn

- Có kĩ năng khả năng vận dụng linh hoạt và phù hợp kiến thức, kĩ năng được đào tạo với thực tiễn nghề nghiệp, khả năng làm chủ khoa học kĩ thuật và công cụ lao động của nghề, khả năng phát hiện và quyết hợp lí các vấn đề trong nghề nghiệp;

- Tổng kết được các bài học về nghề nghiệp cho bản thân rút ra trong thực tiễn trên cơ sở đối chiếu với kiến thức đã được trang bị.

2.1.8. Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp

- Có khả năng nghiên cứu và đề xuất các khuyến nghị nhằm nâng cao chất lượng hoạt động nghề nghiệp hoặc dẫn dắt các sự thay đổi đó;

- Cập nhật và dự đoán xu thế phát triển ngành nghề và khả năng làm chủ khoa học kĩ thuật và công cụ lao động mới;

- Khả năng chuẩn bị để tiếp tục tự đào tạo, hoặc tham gia các khóa đào tạo nâng cao sau đại học, hoặc các khóa đào tạo ngành gần trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán.

2.2. Kĩ năng hỗ trợ

2.2.1. Các kĩ năng cá nhân

- Thích ứng nhanh với sự thay đổi môi trường sống và làm việc. Có kĩ năng hội nhập và học tập suốt đời;

- Sắp xếp kế hoạch công việc khoa học và hợp lí. Kĩ năng làm việc dưới áp lực thời gian và thời hạn hoàn thành công việc, kĩ năng quan sát và học hỏi từ thực tiễn, từ kinh nghiệm của những cá nhân khác để học tập suốt đời;

- Phân tích được phẩm chất của đồng nghiệp để trao đổi, học hỏi.

2.2.2. *Làm việc theo nhóm*

- Chủ động, tích cực trong khi làm việc cùng ekip để hoạch định và tổ chức hoạt động nhóm, lãnh đạo và tạo động lực cho nhóm, duy trì hoạt động phát triển nhóm và các kỹ năng làm việc trong nội bộ nhóm và với các nhóm khác;

2.2.3. *Quản lý và lãnh đạo*

- Biết lập mục tiêu hoạt động, phân công nhiệm vụ trong đơn vị, hướng dẫn hoạt động, tạo động lực cho từng cá nhân;
- Có khả năng kiểm soát và đánh giá hoạt động của nhóm;
- Biết đàm phán, thuyết phục và ra quyết định trên nền tảng có trách nhiệm với xã hội và tuân theo luật pháp.

2.2.4. *Kỹ năng giao tiếp*

- Sắp xếp được ý tưởng, nội dung giao tiếp;
- Giao tiếp được bằng văn bản, qua thư điện tử/các phương tiện truyền thông;
- Có kỹ năng giao tiếp chuyên nghiệp với các cá nhân và tổ chức để phục vụ hoạt động chuyên môn.

2.2.5. *Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ*

- Kỹ năng ngoại ngữ chuyên ngành: Có kỹ năng ngoại ngữ ở mức có thể hiểu và phân tích được một bài báo cáo hay bài phát biểu về các chủ đề trong công việc liên quan đến ngành được đào tạo; có thể sử dụng thành thạo ngoại ngữ để diễn đạt, xử lý các tình huống chuyên môn; có thể viết được báo cáo có nội dung phức tạp, trình bày ý kiến liên quan đến công việc chuyên môn.

2.2.6. *Các kỹ năng bổ trợ khác*

- Tin học và công nghệ thông tin: sử dụng thành thạo các phần mềm thông dụng (WORD, EXCEL, POWER POINT, SPSS...) và các phần mềm chuyên dụng khác.

3. **Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm**

Sinh viên tốt nghiệp có khả năng sau đây:

- Làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm;

- Hướng dẫn giám sát người khác trong việc phân tích dữ liệu và kinh doanh;
- Tự phê, tự định hướng, tự rút kinh nghiệm và có thể bảo vệ được quan điểm ý kiến cá nhân;
- Lập kế hoạch, điều phối quản lí các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động;
- Nghiên cứu cải tiến các hoạt động mình tham gia.

4. Về phẩm chất đạo đức

4.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân

- Sẵn sàng đương đầu với khó khăn;
- Kiên trì, chăm chỉ, nhiệt tình, say mê sáng tạo;
- Cảm thông, chia sẻ với đồng nghiệp;
- Chính trực, tự tin, linh hoạt, phản biện, sáng tạo.

4.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

- Công bằng, trung thực và trách nhiệm;
- Tác phong làm việc chuyên nghiệp, chủ động, độc lập;
- Có ý thức bảo vệ môi trường, có thái độ nghiêm túc, nhiệt tình với công việc.

4.3. Phẩm chất đạo đức xã hội

- Tuân thủ pháp luật và các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước;
- Có trách nhiệm xã hội, ủng hộ và bảo vệ cái đúng và sự phát triển đổi mới;
- Đấu tranh cho công bằng, dân chủ, văn minh của xã hội.

5. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

- Chuyên viên làm việc tại các công ty kiểm toán độc lập, cơ quan kiểm toán nhà nước hoặc bộ phận kiểm toán nội bộ ở các doanh nghiệp;
- Chuyên viên kế toán, kiểm toán, phân tích tài chính trong các tổ chức, doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, các cơ quan tài chính, cục thuế, kho bạc, ngân hàng, công ty bảo hiểm, công ty kiểm toán;
- Tham gia vào hoạt động giảng dạy, nghiên cứu tại các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu về lĩnh vực kế toán, kiểm toán và phân tích tài chính;
- Hành nghề độc lập như một chuyên gia tư vấn về kế toán, kiểm toán, thuế, đầu tư.

6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Có khả năng tự học tập về các vấn đề lí luận và thực tiễn có liên quan đến ngành đào tạo;
- Có thể tiếp tục đăng kí học tiếp bậc học cao hơn (thạc sĩ, tiến sĩ) cùng ngành hoặc các ngành gần, tham gia các dự án nghiên cứu, giảng dạy trong lĩnh vực liên quan.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo: <i>(chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh)</i>	145 tín chỉ
- Khối kiến thức chung: <i>(chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh)</i>	21 tín chỉ
- Khối kiến thức theo lĩnh vực:	23 tín chỉ
- Khối kiến thức theo khối ngành:	08 tín chỉ
- Khối kiến thức theo nhóm ngành:	37 tín chỉ
+ Các học phần bắt buộc:	33 tín chỉ
+ Các học phần tự chọn:	04/08 tín chỉ
- Khối kiến thức ngành:	56 tín chỉ
+ Các học phần bắt buộc:	38 tín chỉ
+ Các học phần tự chọn:	08/18 tín chỉ
+ Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp:	10 tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Học phần <i>(ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)</i>	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khối kiến thức chung <i>(chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh)</i>	21				
1	PHI1006	Triết học Mác – Lênin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	30	15	0	
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác – Lênin <i>Marx-Lenin Political Economy</i>	2	20	10	0	PHI1006
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	30	0	0	

STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
4	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>Revolutionary Guidelines of Vietnam Communist Party</i>	2	20	10	0	
5	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh's Ideology</i>	2	20	10	0	
6	FLF1107	Tiếng Anh B1 (*) <i>English B1</i>	5	20	35	20	
7	FLF1108	Tiếng Anh B2 (*) <i>English B2</i>	5	20	35	20	
8		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
9		Giáo dục quốc phòng – an ninh <i>National Defence Education</i>	8				
II	Khối kiến thức theo lĩnh vực		23				
10	INS1018	Định hướng học tập và nghề nghiệp <i>Career and University Orientation</i>	2	10	20	0	
11	INS1014	Tiếng Anh học thuật 1 <i>English for Academic Purposes 1</i>	4	30	30	0	
12	INS1016	Tiếng Anh chuyên ngành 1 <i>English for Specific Purposes 1</i>	4	30	30	0	
13	INT1004	Tin học cơ sở 2 <i>Introduction to Informatics 2</i>	3	17	28	0	
14	MAT1092	Toán cao cấp <i>Advanced Mathematics</i>	4	42	18	0	
15	MAT1004	Lý thuyết xác suất và thống kê toán <i>Theory of Probability and Mathematical Statistics</i>	3	30	15	0	
16	MAT1005	Toán kinh tế <i>Mathematics for Economics</i>	3	30	15	0	MAT1004
III	Khối kiến thức theo khối ngành		08				
17	THL1057	Pháp luật đại cương <i>Introduction to Law</i>	2	24	6	0	
18	INE1050	Kinh tế vi mô <i>Microeconomics</i>	3	36	9	0	
19	INE1051	Kinh tế vĩ mô <i>Macroeconomics</i>	3	36	9	0	
IV	Khối kiến thức theo nhóm ngành		37				

STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
IV.1	Các học phần bắt buộc		33				
20	INS2019	Tổ chức và quản trị kinh doanh <i>Business Organization and Management</i>	3	36	9	0	INE1050
21	INS2009	Nguyên lý kế toán <i>Principles of Accounting</i>	4	36	24	0	
22	INS2003	Nguyên lý Marketing <i>Principles of Marketing</i>	3	36	9	0	
23	INS2004	Thống kê kinh tế <i>Economic Statistics</i>	3	30	15	0	MAT1004
24	INS2015	Tài chính căn bản <i>Fundamentals of Finance</i>	3	30	15	0	INE1051
25	INS2008	Tiền tệ, tín dụng, ngân hàng <i>Monetary, Credit and Banking</i>	3	36	9	0	INE1051
26	INS2011	Luật kinh tế <i>Business Law</i>	3	36	9	0	THL1057 INE1051
27	INS2109	Kế toán quản trị <i>Managerial Accounting</i>	3	30	15	0	INS2009
28	INS2016	Rủi ro và phân tích rủi ro <i>Risk and risk analysis</i>	3	30	15	0	INS2015
29	INS3009	Khởi nghiệp <i>Entrepreneurship</i>	3	36	9	0	INS2019
30	MNS1052	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học <i>Research Methodology</i>	2	18	12	0	INS1016
IV.2	Các học phần tự chọn		04/08				
IV.2.1	Nhóm 1		02/04				
31	INS2022	Môi trường xã hội, đạo đức, pháp lý trong kinh doanh <i>Legal, Ethical, Social Environment of Business</i>	2	27	3	0	THL1057
32	INS1003	Tính toán tài chính <i>Mathematics for Finance</i>	2	18	12	0	MAT1004
IV.2.2	Nhóm 2		02/04				
33	SOC1050	Xã hội học đại cương <i>Introduction to Sociology</i>	2	24	6	0	
34	INS2005	Kinh tế quốc tế <i>International economics</i>	2	27	3	0	INE1051
V	Khối kiến thức ngành		56				
V.1	Các học phần bắt buộc		38				
35	INS3007	Tài chính doanh nghiệp <i>Corporate Finance</i>	3	30	15	0	INS2015

STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
36	INS2104	Hệ thống thông tin kế toán <i>Accounting Information Systems</i>	3	24	21	0	INT1004 INS2009
37	INS3010	Thuế <i>Taxation</i>	2	18	12	0	INS2015 INS2009
38	INS3001	Kế toán tài chính 1 <i>Financial Accounting 1</i>	3	30	15	0	INS2009
39	INS3002	Kế toán tài chính 2 <i>Financial Accounting 2</i>	4	45	15	0	INS3001
40	INS3016	Thực hành kế toán trên máy tính <i>Computerized Accounting</i>	3	0	45	0	INS3002
41	INS3012	Kiểm toán căn bản <i>Fundamental Auditing</i>	3	30	15	0	INS2009
42	INS3013	Kiểm toán tài chính 1 <i>Financial Auditing 1</i>	3	27	18	0	INS3012 INS3002
43	INS3014	Kiểm toán tài chính 2 <i>Financial Auditing 2</i>	3	27	18	0	INS3013
44	INS3030	Phân tích báo cáo tài chính <i>Financial Report Analysis</i>	3	30	15	0	INS2009 INS2015
45	INS3005	Phân tích hoạt động kinh doanh <i>Business Analysis</i>	4	45	15	0	INS2019 INS2015
46	INS2052	Nhập môn khai phá dữ liệu và phân tích kinh doanh <i>Introduction to Data Mining and Business Analytics</i>	4	30	15	0	MAT1004 INS2104
V.2	Các học phần tự chọn		08/18				
V.2.1	Nhóm 1		04/10				
47	INS3017	Kế toán quốc tế <i>International Accounting</i>	2	18	12	0	INS2009
48	INS3015	Lịch sử ngành kế toán <i>History of Accounting</i>	2	24	6	0	INS2009
49	INS3031	Kế toán Việt Nam <i>Vietnamese Accounting Practices</i>	2	18	12	0	INS3002
50	INS3116	Kiểm toán nội bộ <i>Internal Auditing</i>	2	18	12	0	INS3012
51	INS3115	Các chuẩn mực kiểm toán quốc tế <i>International Auditing Standards</i>	2	21	9	0	INS3012
V.2.2	Nhóm 2		04/08				
52	INS2012	Phân tích đầu tư <i>Investment Analysis</i>	2	21	9	0	INS2015
53	INS3025	Quản trị đổi mới <i>Innovation Management</i>	2	21	9	0	INS2019
54	BSA1055	Văn hoá kinh doanh <i>Business Culture</i>	2	24	6	0	

STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
55	SPY1050	Tâm lí học đại cương <i>Introduction to Psychology</i>	2	24	6	0	
V.3	Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		10				
56	INS4001	Thực tập thực tế <i>Internship</i>	5	0	75	0	
57	INS4011	Khóa luận tốt nghiệp <i>Graduation Thesis</i>	5				
<i>Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i>							
58	INS4019	Quản trị hiệu quả hoạt động <i>Performance Management</i>	3	30	15	0	INS2109
59	INS4007	Lập báo cáo tài chính <i>Financial Report Formulation</i>	2	12	18	0	INS3002
Tổng cộng			145				

Ghi chú:

- (*) Sinh viên tự tích lũy các học phần Tiếng Anh B1, B2 và phải đạt trình độ B2 theo Khung tham chiếu trình độ ngôn ngữ chung của Châu Âu (tương đương bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) trước khi học các học phần thuộc khối kiến thức theo nhóm ngành và ngành;
- Chương trình được giảng dạy bằng tiếng Anh, trừ các học phần thuộc Khối kiến thức chung được giảng dạy bằng tiếng Việt.

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO THEO ĐẶC THÙ ĐƠN VỊ TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH: PHÂN TÍCH DỮ LIỆU KINH DOANH

Ngành đào tạo thí điểm

(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-ĐHQGHN, ngày tháng năm 2019
của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Phân tích dữ liệu kinh doanh
 - + Tiếng Anh: Business Data Analytics
- Ngành đào tạo thí điểm
- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Phân tích dữ liệu kinh doanh
 - + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Business Data Analytics
- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Khoa Quốc tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

2. Mục tiêu đào tạo

2.1. Mục tiêu chung

- Đào tạo nhân lực chất lượng cao, tạo ra tri thức phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế xã hội và hội nhập quốc tế;
- Đào tạo những cử nhân có phẩm chất chính trị đạo đức; có kiến thức cơ sở và chuyên môn vững vàng; có khả năng vận dụng sáng tạo giải quyết các vấn đề liên quan đến phân tích dữ liệu kinh doanh.

2.2. Mục tiêu cụ thể

Sinh viên tốt nghiệp có thể:

- Có kiến thức cơ bản về khoa học dữ liệu, kinh tế, quản lí, có kiến thức chuyên sâu về phân tích dữ liệu để nghiên cứu thiết kế và thực hiện các dự án phân tích dữ liệu lớn trong doanh nghiệp;

- Có khả năng sử dụng thành thạo các công cụ phân tích dữ liệu để thu thập dữ liệu, phân tích, dự báo và đánh giá hoạt động kinh doanh từ đơn giản đến phức tạp từ đó đưa ra giải pháp tối ưu cho doanh nghiệp;

- Có khả năng hợp tác làm việc theo nhóm để xây dựng và chia sẻ các giải pháp phân tích kinh doanh tích hợp đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của doanh nghiệp; và đặc biệt là kỹ năng sử dụng tiếng Anh thành thạo phục vụ công việc trong môi trường công nghệ cao và hội nhập quốc tế;

- Có khả năng tiếp tục học tập ở bậc học cao hơn, tích lũy kinh nghiệm để trở thành nhà lãnh đạo, chuyên gia trong lĩnh vực phân tích dữ liệu và kinh doanh;

3. Thông tin tuyển sinh

Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Đề án tuyển sinh được phê duyệt hàng năm.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

1.1. Kiến thức chung

- Hiểu rõ các nội dung cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin, đường lối chính trị quân sự quốc phòng an ninh của Đảng Cộng sản Việt Nam trong thời kỳ đổi mới, tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh; có kiến thức giáo dục thể chất để đảm bảo được một sức khỏe tốt.

1.2. Kiến thức theo lĩnh vực

- Hiểu biết kiến thức cơ bản trong các lĩnh vực toán học lập trình cơ bản, xã hội học, tâm lý học, làm nền tảng cho việc nghiên cứu các học phần chuyên ngành và các vấn đề phân tích dữ liệu và kinh doanh trong thực tế làm việc.

1.3. Kiến thức của khối ngành

- Tận dụng được các học thuyết và qui luật kinh tế, cách thức vận hành của thị trường, vai trò tác động của chính phủ đối với nền kinh tế để phân tích, ra quyết định kinh doanh, đầu tư;

- Tổng hợp những kiến thức cơ bản về tổ chức quản lý kinh doanh, phân tích dữ liệu doanh nghiệp.

1.4. Kiến thức của nhóm ngành

- Triển khai lập kế hoạch, tổ chức giám sát các quá trình quản trị hoạt động, các hệ thống thông tin trong tổ chức, các phương pháp định lượng trong quản lí, cơ sở dữ liệu trong phân tích kinh doanh, giám sát an toàn thông tin;
- Vận dụng các khái niệm đạo đức trong kinh doanh, các qui định của pháp luật về trách nhiệm của doanh nghiệp đối với người tiêu dùng, quyền sở hữu trí tuệ, quản trị dự án...

1.5. Kiến thức ngành

- Phân tích dữ liệu và mô hình hoá các bài toán dựa trên công cụ toán học thống kê và tối ưu hoá;
- Đánh giá dữ liệu trợ giúp quyết định bằng việc sử dụng được các công cụ tin học nói chung và khoa học máy tính nói riêng;
- Nhận dạng các vấn đề cốt lõi trong kinh doanh, kinh tế;
- Xây dựng các nội dung hỗ trợ cho phân tích dữ liệu kinh doanh như các phương pháp luận nghiên cứu, xây dựng đội ngũ...

2. Chuẩn đầu ra về kĩ năng

2.1. Kĩ năng chuyên môn

2.1.1. Các kĩ năng nghề nghiệp

- Sinh viên được cung cấp kiến thức, kĩ năng, kinh nghiệm cần thiết để có đủ năng lực làm việc trong lĩnh vực Phân tích dữ liệu và kinh doanh, bao gồm: Kiến thức chuyên ngành phân tích dữ liệu kinh doanh để nghiên cứu, thiết kế và thực hiện các dự án phân tích dữ liệu lớn trong doanh nghiệp; Kĩ năng phân tích dữ liệu kinh doanh, dự báo và đánh giá các tình huống kinh doanh phức tạp để đưa ra các giải pháp tối ưu; Kĩ năng sử dụng công nghệ phân tích kinh doanh độc lập hoặc theo nhóm để thu thập thông tin, phân tích dữ liệu kinh doanh quy mô lớn và báo cáo kết quả; Kĩ năng giao tiếp, truyền đạt kiến thức và các giải pháp cho các tình huống kinh doanh có yêu cầu phức tạp; Khả năng làm việc độc lập, khả năng thích ứng và làm việc có trách nhiệm của một chuyên gia phân tích dữ liệu chuyên nghiệp trong môi trường kinh doanh quốc tế; Khả năng hợp tác làm việc theo nhóm để xây dựng và chia sẻ các giải pháp phân tích kinh doanh tích hợp đáp ứng yêu

cầu ngày càng cao của doanh nghiệp; và đặc biệt là kỹ năng sử dụng tiếng Anh thành thạo phục vụ công việc trong môi trường công nghệ cao và hội nhập kinh tế.

2.1.2. Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề

- Sinh viên tốt nghiệp có năng lực phân tích và nhận diện vấn đề; tìm kiếm và phân tích thông tin một cách khoa học để đưa ra các giải pháp, kiến nghị phù hợp giải quyết vấn đề; có năng lực tư duy và lập luận logic, khoa học trong việc giải quyết các vấn đề chuyên môn nghiệp vụ.

2.1.3. Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức

- Sinh viên có khả năng tự học, tự tìm tòi, nghiên cứu và khám phá kiến thức mới; có cách nhìn phân biện, phê phán với các kiến thức hiện tại; chủ động trong việc ứng dụng kiến thức mới, công nghệ mới vào công việc; khả năng thích ứng cao với môi trường hoạt động.

2.1.4. Khả năng tư duy theo hệ thống

- Sinh viên tốt nghiệp có khả năng phân tích vấn đề một cách logic, có so sánh, đối chiếu với các vấn đề khác, các yếu tố khác của hệ thống; có khả năng nhìn nhận vấn đề dưới nhiều góc độ khác nhau và phân tích vấn đề trong mối tương quan với các yếu tố khác trong hệ thống, có khả năng tư duy giải quyết vấn đề một cách hệ thống: hình thành ý tưởng, thiết kế, vận hành và triển khai.

2.1.5. Bối cảnh xã hội và ngoại cảnh

- Sinh viên tốt nghiệp có khả năng nhận diện các yếu tố tác động từ bên ngoài để hiểu bối cảnh hoạt động; đánh giá các tác động của các yếu tố đó đến cơ sở hoạt động và ngành nghề; từ đó thích nghi với sự thay đổi của ngoại cảnh và chủ động trước những biến động của bối cảnh xã hội. Sinh viên cũng hiểu được ảnh hưởng của ngành nghề đến xã hội và các yêu cầu của xã hội về ngành nghề, hiểu được các ràng buộc đến từ văn hóa dân tộc, bối cảnh lịch sử, các giá trị thời đại và bối cảnh toàn cầu đối với nghề nghiệp của mình.

2.1.6. Bối cảnh tổ chức

- Sinh viên tốt nghiệp nắm được các kỹ năng phân tích, đánh giá tổ chức nơi mình làm việc trên các phương diện như văn hoá tổ chức, chiến lược phát triển của tổ chức, mục tiêu, kế hoạch của tổ chức, mối quan hệ giữa cấu trúc của tổ chức và

cấu trúc của hệ thống thông tin quản lý, quan hệ giữa đơn vị với công việc đảm nhận để đáp ứng tốt hơn yêu cầu công việc và làm việc thành công trong đơn vị.

2.1.7. Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn

- Sinh viên tốt nghiệp có khả năng vận dụng linh hoạt và phù hợp kiến thức, kỹ năng được đào tạo với thực tiễn nghề nghiệp, khả năng làm chủ khoa học kỹ thuật và công nghệ mới, khả năng phát hiện và xây dựng các giải pháp công nghệ và quản lý giải quyết hợp lý các vấn đề trong nghề nghiệp.

2.1.8. Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp

- Sinh viên tốt nghiệp có khả năng nghiên cứu, cải tiến, đổi mới, sáng chế, phát minh sáng tạo trong hoạt động nghề nghiệp, có khả năng quản trị và dẫn dắt thay đổi – đổi mới, cập nhật và dự đoán xu thế phát triển ngành nghề và khả năng làm chủ khoa học kỹ thuật và công cụ lao động mới.

2.2. Kỹ năng bổ trợ

2.2.1. Các kỹ năng cá nhân

- Sinh viên tốt nghiệp có kỹ năng hiệu quả về học và tự học; quản lý thời gian và tự chủ trong học tập và trong công việc; chủ động nhận diện, phân tích và thích ứng với sự phức tạp của thực tế; kỹ năng quan sát và học hỏi từ thực tiễn, từ kinh nghiệm của những cá nhân khác để học tập suốt đời.

2.2.2. Làm việc theo nhóm

- Sinh viên làm chủ được kỹ năng tổ chức làm việc nhóm như hình thành nhóm, hoạch định hoạt động nhóm, lãnh đạo và tạo động lực cho nhóm, duy trì hoạt động nhóm, phát triển nhóm và các kỹ năng làm việc trong nội bộ nhóm và với các nhóm khác.

2.2.3. Quản lý và lãnh đạo

- Sinh viên tốt nghiệp thu nhận được các kỹ năng phù hợp về quản lý và lãnh đạo như lập mục tiêu hoạt động, phân công nhiệm vụ trong đơn vị, hướng dẫn hoạt động, tạo động lực cho từng cá nhân, kiểm soát và đánh giá hoạt động của đơn vị; khả năng đàm phán, thuyết phục và ra quyết định trên nền tảng có trách nhiệm với xã hội và tuân theo luật pháp. ✓

2.2.4. *Kĩ năng giao tiếp*

- Sinh viên tốt nghiệp có khả năng giao tiếp truyền đạt các vấn đề các giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; biết cách phổ biến các kiến thức chuyên môn hay cho đồng nghiệp bằng hình thức thuyết trình hoặc trình bày văn bản.

2.2.5. *Kĩ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ*

- Sinh viên tốt nghiệp sử dụng thành thạo tiếng Anh cho công việc với trình độ tương đương ít nhất bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

2.2.6. *Các kĩ năng bổ trợ khác*

- Sinh viên tốt nghiệp có khả năng nhất định trong việc dẫn dắt làm chủ tạo ra việc làm cho bản thân và cho những người xung quanh;

- Sinh viên tốt nghiệp có khả năng phê và tự phê, biết tư duy phản biện, có thể xây dựng các giải pháp khác nhau cho những vấn đề phát sinh trong điều kiện môi trường làm việc thay đổi;

- Sau mỗi nhiệm vụ, sinh viên tốt nghiệp có khả năng đánh giá được chất lượng công việc của mình hoặc của nhóm đã làm, biết cách phân tích kết quả thực hiện từ đó rút kinh nghiệm hoặc phát huy cho các nhiệm vụ tiếp theo;

- Sinh viên tốt nghiệp sử dụng thành thạo các phần mềm tin học văn phòng. Ngoài ra, sinh viên tốt nghiệp có thể sử dụng một vài phần mềm phân tích dữ liệu thông dụng và một ngôn ngữ lập trình cơ bản.

3. **Về mức tự chủ và trách nhiệm**

Sinh viên tốt nghiệp có khả năng sau đây:

- Làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm;

- Hướng dẫn giám sát người khác trong việc phân tích dữ liệu và kinh doanh;

- Tự phê, tự định hướng, tự rút kinh nghiệm và có thể bảo vệ được quan điểm ý kiến cá nhân;

- Lập kế hoạch, điều phối quản lí các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động;

- Nghiên cứu cải tiến các hoạt động mình tham gia. ✓

4. Về phẩm chất đạo đức

4.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân

- Sinh viên tốt nghiệp có phẩm chất đạo đức tốt, các phẩm chất cá nhân phù hợp như sẵn sàng đương đầu với khó khăn và chấp nhận rủi ro, kiên trì, linh hoạt, tự tin, chăm chỉ, nhiệt tình, say mê, tự chủ, chính trực, phản biện, mong muốn cải tiến và đổi mới, sáng tạo, có trách nhiệm và chủ động trong công việc.

4.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

- Sinh viên tốt nghiệp có đạo đức nghề nghiệp tốt, có hành vi, ứng xử chuyên nghiệp, độc lập, chủ động, có ý thức về quyền sở hữu trí tuệ, về bảo mật và an toàn thông tin, có thái độ nghiêm túc, nhiệt tình với công việc, có tinh thần hợp tác với đồng nghiệp.

4.3. Phẩm chất đạo đức xã hội

- Sinh viên có ý thức chấp hành pháp luật, có trách nhiệm xã hội, ủng hộ và bảo vệ cái đúng và sự phát triển đổi mới, có lập trường chính trị vững vàng và có ý thức phục vụ nhân dân, xây dựng và bảo vệ đất nước.

5. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp ra trường có thể đảm nhận các vị trí làm việc sau: Chuyên gia phân tích dữ liệu kinh doanh, chuyên gia công nghệ phân tích dữ liệu, chuyên gia thiết kế và quản lý cấu trúc dữ liệu, chuyên gia lập trình phân tích dữ liệu, chuyên gia tư vấn phân tích kinh doanh, cán bộ quản lý phân tích dữ liệu, cán bộ quản lý kinh doanh, chuyên gia chiến lược kinh doanh, chuyên gia nghiên cứu và phân tích thị trường. Cụ thể:

- Lĩnh vực Ngân hàng tài chính: Chuyên gia phân tích khách hàng, rủi ro tín dụng, rủi ro tài chính; phòng chống gian lận và quản lý hồ sơ năng lực công ty;

- Lĩnh vực tiêu dùng: Chuyên gia phân tích thị trường, phân tích tiêu dùng bán lẻ, và nghiên cứu thị trường;

- Lĩnh vực quản lý cung ứng và logistics: Chuyên gia quản lý doanh thu, quản lý sản phẩm trong chuỗi cung ứng, và tối ưu hóa hệ thống cung ứng;

- Lĩnh vực Viễn thông, công nghệ và Internet: Chuyên gia phân tích, lập trình, cấu trúc dữ liệu và dự báo nhu cầu để xây dựng kế hoạch phát triển;

- Lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường: Chuyên gia dự báo giá cả; xử lý tức thời các vấn đề liên quan đến dây chuyền sản xuất; khám phá và khôi phục tài nguyên;

- Lĩnh vực tư vấn: Chuyên gia tư vấn, phân tích theo lĩnh vực có ứng dụng kỹ thuật phân tích bậc cao;
- Lĩnh vực an ninh, chính phủ: Chuyên gia phân tích khám phá gian lận, phát hiện tội phạm công chức và phòng chống tội phạm bạo lực;
- Lĩnh vực Dịch vụ công: Chuyên gia cải tiến chất lượng y tế, chính sách công và giảm thiểu số lượng tù nhân;
- Lĩnh vực Phi lợi nhuận: Chuyên gia gây quỹ, chuyên gia hỗ trợ công tác xã hội thực chứng và tối ưu hóa dự án.

6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có đủ trình độ chuyên môn và năng lực để tham gia vào hoạt động giảng dạy, nghiên cứu tại các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu về lĩnh vực Phân tích dữ liệu kinh doanh; Hoạch định, triển khai và quản lý các hoạt động và hệ thống kinh doanh độc lập của riêng mình và tự nâng cao trình độ.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo:	145 tín chỉ
<i>(chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh)</i>	
- Khối kiến thức chung:	21 tín chỉ
<i>(chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh)</i>	
- Khối kiến thức theo lĩnh vực:	23 tín chỉ
- Khối kiến thức theo khối ngành:	14 tín chỉ
- Khối kiến thức theo nhóm ngành:	24 tín chỉ
+ Các học phần bắt buộc:	18 tín chỉ
+ Các học phần tự chọn:	6/18 tín chỉ
- Khối kiến thức ngành:	63 tín chỉ
+ Các học phần bắt buộc:	28 tín chỉ
+ Các học phần tự chọn:	6/15 tín chỉ
+ Các học phần tự chọn kiến thức bổ trợ:	4/10 tín chỉ
+ Các nhóm học phần chuyên sâu lựa chọn:	15 tín chỉ
+ Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp:	10 tín chỉ



2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
I	Khôi kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh)		21				
1	PHI1006	Triết học Mác – Lênin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i>	3	30	15	0	
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác – Lênin <i>Marx-Lenin Political Economy</i>	2	20	10	0	PHI1006
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i>	2	30	0	0	
4	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>Revolutionary Guidelines of Vietnam Communist Party</i>	2	20	10	0	
5	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh's Ideology</i>	2	20	10	0	
6	FLF1107	Tiếng Anh B1 (*) <i>English B1</i>	5	20	35	20	
7	FLF1108	Tiếng Anh B2 (*) <i>English B2</i>	5	20	35	20	
8		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
9		Giáo dục quốc phòng – an ninh <i>National Defence Education</i>	8				
II	Khôi kiến thức theo lĩnh vực		23				
10	INS1014	Tiếng Anh học thuật 1 <i>English for Academic Purposes 1</i>	4	30	30	0	
11	INS1053	Nhập môn cho BDA <i>Introduction to BDA</i>	2	15	15	0	
12	INT1004	Tin học cơ sở 2 <i>Introduction to Informatics 2</i>	3	17	28	0	
13	MAT1092	Toán cao cấp <i>Advanced Mathematics</i>	4	45	15	0	
14	MAT1004	Lí thuyết xác suất và thống kê toán <i>Theory of Probability and Mathematical Statistics</i>	3	27	18	0	
15	INS2065	Các công nghệ dựa trên nền công nghệ thông tin <i>Computer Based Technologies</i>	2	18	12	0	INT1004

STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
16	INS2020	Lập trình 1 <i>Programming 1</i>	3	30	15	0	
17	PSY1050	Tâm lí học đại cương <i>Introduction to Psychology</i>	2	24	6	0	
III	Khối kiến thức theo khối ngành		14				
18	INS3009	Khởi nghiệp <i>Entrepreneurship</i>	3	36	9	0	
19	THL1057	Pháp luật đại cương <i>Introduction to Law</i>	2	24	6	0	
20	INE1050	Kinh tế vi mô <i>Microeconomics</i>	3	36	9	0	
21	INE1051	Kinh tế vĩ mô <i>Macroeconomics</i>	3	36	9	0	
22	INS2019	Tổ chức và quản trị kinh doanh <i>Business Organization and Management</i>	3	36	9	0	
IV	Khối kiến thức theo nhóm ngành		24				
IV.1	Các học phần bắt buộc		18				
23	INS3063	Phân tích kinh doanh hỗ trợ ra quyết định <i>Enterprise Analytics for Decision Support</i>	3	27	18	0	
24	INS3062	Các nguyên lý an toàn thông tin <i>Principles of Information Security</i>	3	27	18	0	INS2025
25	INS2023	Quản trị hoạt động <i>Operations Management</i>	3	36	9	0	INS2019
26	INS2037	Hệ thống thông tin và các quy trình kinh doanh <i>Business Information Systems and Processes</i>	3	27	18	0	INT1004
27	INS2051	Các phương pháp định lượng trong quản lí <i>Quantitative Methods for Management</i>	3	27	18	0	MAT1004
28	INS2055	Các hệ cơ sở dữ liệu <i>Database Systems</i>	3	27	18	0	INT1004
IV.2	Các học phần tự chọn		06/18				
29	INS2022	Môi trường xã hội, đạo đức, pháp lí trong kinh doanh <i>Legal, Ethical, Social Environment of Business</i>	3	27	18	0	THL1057


STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
30	INS2058	Quyền sở hữu trí tuệ <i>Intellectual Property Rights</i>	3	27	18	0	THL1057
31	INS2053	Tạo lập và quản lí Web <i>Web Authoring and Web Management</i>	3	27	18	0	INT1004
32	INS3066	Các giải pháp kinh doanh cho doanh nghiệp <i>Enterprise Business Solutions</i>	3	27	18	0	INS2023
33	INS3059	Quản trị dự án IT <i>IT Project Management</i>	3	27	18	0	INS2023
34	INS2060	Đổi mới công nghệ thông tin và kinh doanh <i>IT and Business Innovation</i>	3	27	18	0	INS2019
V	Khối kiến thức ngành		63				
V.1	Các học phần bắt buộc		28				
35	INS2004	Thống kê Kinh tế <i>Economic Statistics</i>	3	27	18	0	MAT1004
36	INS2061	Khai phá dữ liệu và phân tích kinh doanh <i>Data Mining and Business Analytics</i>	3	27	18	0	MAT1004 INS2055
37	INS3073	Kho Dữ liệu và Phân tích kinh doanh <i>Data Warehousing and Business Analytics</i>	3	30	15	0	INS3063
38	INS3047	Lập trình Python <i>Python programming</i>	3	27	18	0	INS2020
39	INS3048	Tối ưu hóa trong quản lí định lượng <i>Optimization in Quantitative Management</i>	3	27	18	0	INS2051
40	INS3049	Kinh tế lượng <i>Econometrics</i>	4	40	20	0	MAT1004
41	INS3050	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật <i>Data Structures and Algorithms</i>	3	27	18	0	INS2020
42	INS3075	Seminar	3	27	18	0	
43	INS3008	Project	3	27	18	0	
V.2	Các học phần tự chọn		06/15				
44	INS3060	Thương mại điện tử <i>E-Commerce</i>	3	27	18	0	
45	INS3076	Phân tích dữ liệu lớn <i>Big Data Analytics</i>	3	27	18	0	

STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
46	INS3046	Học máy <i>Machine Learning</i>	3	27	18	0	MAT1004
47	INS3061	Các hệ thống thông tin doanh nghiệp <i>Enterprise Information Systems</i>	3	27	18	0	INS2019 INS2037
48	INS3021	Quản trị chuỗi cung ứng <i>Supply Chain Management</i>	3	27	18	0	INS2019
V.3	Các học phần tự chọn kiến thức bổ trợ		04/10				
49	INS1005	Phương pháp luận nghiên cứu trong công nghệ thông tin <i>IT Research Methodology</i>	2	18	12	0	INS1016
50	INS2059	Lãnh đạo và xây dựng đội ngũ <i>Leadership and Team Building</i>	2	18	12	0	INS1016
51	INS3077	Dữ liệu lớn, trách nhiệm lớn: Luật và đạo đức trong phân tích kinh doanh <i>Big Data, Big Responsibilities: The Law and Ethics of Business Analytics</i>	2	20	10	0	
52	INS3078	Khoa học Quản lí <i>Management Science</i>	2	18	12	0	INS2051
53	SOC1050	Xã hội học đại cương <i>Introduction to Sociology</i>	2	24	6	0	
V.4	Các nhóm học phần chuyên sâu lựa chọn		15				
V.4.1	Phát triển các mô hình phân tích		15				
54	INS3079	Các mô hình thống kê cho phân tích dữ liệu 1 <i>Statistical Models for Data Analysis 1</i>	3	27	18	0	
55	INS3082	Các mô hình thống kê cho phân tích dữ liệu 2 <i>Statistical Models for Data Analysis 2</i>	3	27	18	0	INS3079
56	INS3083	Phân tích và trực quan hóa dữ liệu <i>Data visualization and analytics</i>	3	27	18	0	MAT1004 INS3047
57	INS3069	Các hệ hỗ trợ ra quyết định <i>Decision Support Systems</i>	3	30	15	0	INS2061 INS3063
58	INS3080	Trí tuệ nhân tạo <i>Artificial Intelligence</i>	3	30	15	0	INS3061 INS2023
V.4.2	Phân tích dữ liệu tài chính		15				
59	INS2015	Tài chính căn bản <i>Fundamentals of Finance</i>	3	30	15	0	INE1051

STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
60	INS3007	Tài chính doanh nghiệp <i>Corporate Finance</i>	3	30	15	0	INS2015
61	INS3084	Chuỗi thời gian tài chính <i>Financial Time Series</i>	3	30	15	0	INS2051
62	INS3085	Tính toán tài chính trong quản trị bảo hiểm và rủi ro tài chính <i>Financial Computing for Actuaries</i>	3	30	15	0	INS2051
63	FIB3005	Đầu tư và quản lý danh mục đầu tư <i>Investment and Portfolio Management</i>	3	30	15	0	INS3007
V.4.3	<i>Phân tích dữ liệu Marketing</i>		15				
64	INS2003	Nguyên lý marketing <i>Principles of Marketing</i>	3	36	9	0	
65	INS3086	Dữ liệu và phân tích dữ liệu cho ra quyết định marketing <i>Data and Analysis for Marketing Decisions</i>	3	36	9	0	INS2003 INS2061
66	INS3087	Các mô hình cho chiến lược marketing <i>Models for Marketing Strategy</i>	3	36	9	0	
67	INS3088	Thử nghiệm ra quyết định kinh doanh <i>Experiments for Business Decision Making</i>	3	36	9	0	
68	INS3089	Các mô hình định lượng trong nghiên cứu marketing <i>Quantitative Models in Marketing Research</i>	3	36	9	0	INS2051
V.5	Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp		10				
69	INS4001	Thực tập thực tế <i>Internship</i>	5	0	75	0	INS3059 INS3061
70	INS4011	Khóa luận tốt nghiệp <i>Graduation Thesis</i>	5	0	75	0	
	<i>Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i>						
71	INS4016	Phân tích dữ liệu nâng cao <i>Advanced Data Analytics</i>	2	20	10	0	INS3046
72	INS4017	Khai phá dữ liệu hiện đại <i>Modern Data Mining</i>	3	27	18	0	INS2061
Tổng cộng			145				

Ghi chú:

- (*) Sinh viên tự tích lũy các học phần Tiếng Anh B1, B2 và phải đạt trình độ B2 theo Khung tham chiếu trình độ ngôn ngữ chung của Châu Âu (tương đương bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) trước khi học các học phần thuộc khối kiến thức theo nhóm ngành và ngành;

- Chương trình được giảng dạy bằng tiếng Anh, trừ các học phần thuộc Khối kiến thức chung được giảng dạy bằng tiếng Việt. 

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO LIÊN KẾT QUỐC TẾ DO ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI CẤP BẰNG TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH: TIN HỌC VÀ KỸ THUẬT MÁY TÍNH

MÃ SỐ: 7480110QTD

(Ban hành theo Quyết định số /QĐ-ĐHQGHN, ngày tháng năm 2019 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội)

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Tin học và kỹ thuật máy tính
 - + Tiếng Anh: Informatics and Computer Engineering
- Mã số ngành đào tạo: 7480110QTD
- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Tin học và kỹ thuật máy tính
 - + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Informatics and Computer Engineering
- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Khoa Quốc tế, Đại học Quốc gia Hà Nội
- Đơn vị phối hợp đào tạo: Trường Đại học Kỹ thuật Năng lượng Mát-xcơ-va, Liên Bang Nga

2. Mục tiêu đào tạo

- Đào tạo nguồn nhân lực công nghệ thông tin chất lượng cao nhằm đáp ứng nhu cầu nhân lực của Việt Nam hiện tại và trong tương lai là mục tiêu chính của chương trình đào tạo Cử nhân ngành Tin học và Kỹ thuật máy tính liên kết giữa Khoa Quốc tế, Đại học Quốc gia Hà Nội với Trường Đại học Kỹ thuật Năng lượng Mát-xcơ-va (Liên Bang Nga). Để thực hiện mục tiêu đó, chương trình kết hợp kiến thức, kinh nghiệm đào tạo giữa một đơn vị đào tạo có uy tín trong nước, am hiểu nhu cầu đặc thù của Việt Nam về ngành đào tạo cũng như các đòi hỏi của thị

trường tuyển dụng, với một trường đại học uy tín tại Liên Bang Nga, nơi có kinh nghiệm đào tạo ngành Tin học và Kỹ thuật máy tính mang tầm quốc tế;

- Mặt khác, đề án đào tạo liên kết quốc tế này không chỉ hướng tới mục tiêu đào tạo nhân lực có chất lượng cao ngành Tin học và Kỹ thuật máy tính, mà còn đóng góp vào việc tiếp cận và chuyển giao công nghệ đào tạo, quy trình và chuẩn giáo dục của các trường đại học có uy tín trên thế giới vào Việt Nam về đào tạo cử nhân Tin học và Kỹ thuật máy tính, giúp nâng cao chất lượng đào tạo đại học Việt Nam của ngành này trong tương lai;

- Mục tiêu tổng quan của chương trình đào tạo cử nhân ngành Tin học và Kỹ thuật máy tính là đào tạo cho sinh viên kiến thức về kỹ thuật, công nghệ, thiết kế, phát triển, vận hành và quản lý các dự án về phần cứng và phần mềm có liên quan đến máy tính. Trên cơ sở đó, sinh viên có thể nghiên cứu, ứng dụng kiến thức chuyên ngành, liên ngành và thực tế xã hội để giải quyết các vấn đề về khoa học cơ bản, toán học, khoa học điện, điện tử và tin học vào thực tiễn của ngành Tin học và Kỹ thuật máy tính;

- Chương trình đào tạo cử nhân ngành Tin học và Kỹ thuật máy tính với nền tảng mạnh về các khoa học và công nghệ liên quan, có khả năng đóng góp cho xã hội bằng sự sáng tạo và các kỹ năng cần thiết; giúp cho sinh viên hiểu về các tương tác giữa ngành Kỹ thuật máy tính với xã hội, kinh doanh, công nghệ, môi trường và đóng góp cho sự phát triển quốc gia và kinh tế toàn cầu;

- Sinh viên tốt nghiệp chương trình đào tạo này sẽ được trang bị:

- + Các kiến thức cơ bản về kỹ thuật điện, điện tử tương tự, điện tử số;
- + Các kiến thức cơ bản về Toán rời rạc để xây dựng các thuật toán, tối ưu các giải pháp trong công nghệ;
- + Các kiến thức của hệ thống máy tính, các bộ phận, cấu trúc của máy tính;
- + Các kiến thức về mạng máy tính, các phương thức trao đổi dữ liệu trong mạng máy tính;
- + Các kiến thức về thiết kế vi mạch tích hợp tương tự và vi mạch tích

hợp số;



- + Các kiến thức về một hệ thống vi điều khiển, hệ thống nhúng, hệ thống nhúng thời gian thực;
- + Các kiến thức về đo lường một đại lượng vật lí, điện tử sử dụng máy tính;
- + Các kiến thức về cơ chế truyền tín hiệu số trong môi trường có dây và không dây;
- + Các kiến thức theo định hướng chuyên sâu của một trong các định hướng như kĩ thuật điều khiển, hệ thống nhúng, thiết kế vi điện tử và máy tính, điện tử y sinh và tương tác người - máy.

3. Thông tin tuyển sinh

Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo Đề án tuyển sinh được phê duyệt hàng năm.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

1.1. Kiến thức chung

- Về mặt chính trị, sinh viên tốt nghiệp hiểu rõ các nguyên lí cơ bản của Chủ nghĩa Mác – Lênin; trình bày lại được đường lối chính trị, đường lối cách mạng của Đảng Cộng sản Việt Nam trong thời kì đổi mới; thấm nhuần tư tưởng, đạo đức, giá trị văn hóa Hồ Chí Minh;

- Với kiến thức quốc phòng, an ninh, sinh viên hiểu rõ đường lối quân sự và nhiệm vụ công tác quốc phòng của Đảng và Nhà nước, vận dụng được những kĩ năng cơ bản về quân sự, tác nghiệp và các kĩ thuật liên quan. Sinh viên có thể vận dụng được các kiến thức khi tham gia công tác bảo vệ an ninh quốc gia trong trường hợp cần thiết;

- Với các kiến thức về giáo dục thể chất, sinh viên vận dụng được các nguyên tắc tập luyện, thi đấu để có được một sức khỏe tốt, tinh thần sáng khoái để làm việc hiệu quả và tham gia vào các hoạt động thể thao cộng đồng.

1.2. Kiến thức theo lĩnh vực

- Về tin học, sinh viên tốt nghiệp sử dụng tin học thành thạo làm nền tảng để làm việc trong môi trường công nghệ cao;

- Sinh viên tốt nghiệp thể hiện và vận dụng được nhận thức của mình về nền tảng khoa học chung, đặc biệt là các lĩnh vực toán học, kiến trúc máy tính, hệ thống mạng máy tính, tâm lí học, làm nền tảng cho việc nghiên cứu các học phần chuyên ngành và các vấn đề quản lí thông tin trong thực tế làm việc; Giải thích được vai trò của các lĩnh vực khoa học tự nhiên, khoa học nhân văn và kinh tế trong đời sống xã hội, đặc biệt là trong thời đại kĩ thuật số, hội nhập và toàn cầu hóa.

1.3. Kiến thức của khối ngành

- Áp dụng được các phương pháp phân tích tín hiệu;
- Áp dụng được các kiến thức cơ bản về kĩ thuật điện, điện tử tương tự, điện tử số;
- Giải thích và áp dụng được các khái niệm cơ bản của lí thuyết xác suất.

1.4. Kiến thức của nhóm ngành

- Sinh viên tốt nghiệp vận dụng được kiến thức đặc thù cơ bản của nhóm ngành Kĩ thuật và Công nghệ;
- Thực hành được các kiến thức cơ bản về tín hiệu, xử lí tín hiệu;
- Sử dụng được một ngôn ngữ lập trình hướng đối tượng;
- Giải thích và thực hành được cơ chế hoạt động chung của hệ thống máy tính, các bộ phận, cấu trúc của máy tính;
- Giải thích và thực hành được các nguyên lí cơ bản hệ điều hành của máy tính;
- Giải thích và vận dụng được các kiến thức cơ bản về Toán rời rạc để xây dựng các thuật toán, tối ưu các giải pháp trong công nghệ;

1.5. Kiến thức ngành

- Sinh viên tốt nghiệp vận dụng được các kiến thức của ngành Tin học và Kĩ thuật máy tính như thiết kế hệ thống phần cứng và phần mềm, thiết kế các hệ thống mạng truyền thông:
- Phân tích và thực hành được các kiến thức về mạng máy tính, các phương thức trao đổi dữ liệu trong mạng máy tính;
- Giải thích và thực hành được các kiến thức về một hệ thống vi điều khiển, hệ thống nhúng, hệ thống nhúng thời gian thực;

- Phân tích và vận dụng được các kiến thức về cơ chế truyền tín hiệu số trong môi trường có dây và không dây;

- Thông qua thực tập tại các tổ chức và doanh nghiệp, sinh viên nắm được các kiến thức thực tiễn cần thiết về thiết kế, vận hành và quản trị hệ thống phần cứng và phần mềm; biết cách vận dụng các kiến thức được học trong chương trình vào thực tế hoạt động của các ngành công nghiệp. Đồ án tốt nghiệp bao gồm các chủ đề nghiên cứu và triển khai các ứng dụng về hệ thống phần cứng và phần mềm cũng như các mạng viễn thông.

2. Chuẩn đầu ra về kỹ năng

2.1. Kỹ năng chuyên môn

2.1.1. Các kỹ năng nghề nghiệp

- Sinh viên tốt nghiệp thu nhận và phát triển được những kỹ năng phù hợp và chuyên nghiệp về thiết kế, triển khai và vận hành các hệ thống phần cứng và phần mềm trong công nghiệp và đặc biệt là kỹ năng sử dụng tiếng Anh thành thạo phục vụ công việc trong môi trường công nghệ cao và hội nhập kinh tế.

2.1.2. Khả năng lập luận tư duy và giải quyết vấn đề

- Sinh viên tốt nghiệp có năng lực phân tích và nhận diện vấn đề; tìm kiếm và phân tích thông tin một cách khoa học để đưa ra các giải pháp, kiến nghị phù hợp giải quyết vấn đề; có năng lực tư duy và lập luận logic, khoa học trong việc giải quyết các vấn đề chuyên môn nghiệp vụ.

2.1.3. Khả năng nghiên cứu và khám phá kiến thức

- Sinh viên có khả năng tự học, tự tìm tòi, nghiên cứu và khám phá kiến thức mới; có cách nhìn phân biệt, phê phán với các kiến thức hiện tại; chủ động trong việc ứng dụng kiến thức mới, công nghệ mới vào công việc; khả năng thích ứng cao với môi trường hoạt động.

2.1.4. Khả năng tư duy theo hệ thống

- Sinh viên tốt nghiệp có khả năng phân tích vấn đề một cách logic, có so sánh, đối chiếu với các vấn đề khác, các yếu tố khác của hệ thống; có khả năng nhìn nhận vấn đề dưới nhiều góc độ khác nhau và phân tích vấn đề trong mối tương quan với các yếu tố khác trong hệ thống, có khả năng tư duy giải quyết vấn đề một cách hệ thống: hình thành ý tưởng, thiết kế, vận hành và triển khai. ✓

2.1.5. Bối cảnh xã hội và ngoại cảnh

- Sinh viên tốt nghiệp có khả năng nhận diện các yếu tố tác động từ bên ngoài để hiểu bối cảnh hoạt động; đánh giá các tác động của các yếu tố đó đến cơ sở hoạt động và ngành nghề; từ đó thích nghi với sự thay đổi của ngoại cảnh và chủ động trước những biến động của bối cảnh xã hội. Sinh viên cũng hiểu được ảnh hưởng của ngành nghề đến xã hội và các yêu cầu của xã hội về ngành nghề, hiểu được các ràng buộc đến từ văn hóa dân tộc, bối cảnh lịch sử, các giá trị thời đại và bối cảnh toàn cầu đối với nghề nghiệp của mình.

2.1.6. Bối cảnh tổ chức

- Sinh viên tốt nghiệp nắm được các kỹ năng phân tích, đánh giá tổ chức nơi mình làm việc trên các phương diện như văn hoá tổ chức, chiến lược phát triển của tổ chức, mục tiêu, kế hoạch của tổ chức, mối quan hệ giữa cấu trúc của tổ chức và cấu trúc của hệ thống thông tin quản lý, quan hệ giữa đơn vị với công việc đảm nhận để đáp ứng tốt hơn yêu cầu công việc và làm việc thành công trong đơn vị.

2.1.7. Năng lực vận dụng kiến thức, kỹ năng vào thực tiễn

- Sinh viên tốt nghiệp có khả năng vận dụng linh hoạt và phù hợp kiến thức, kỹ năng được đào tạo với thực tiễn nghề nghiệp, khả năng làm chủ khoa học kỹ thuật và công nghệ mới, khả năng phát hiện và xây dựng các giải pháp công nghệ và quản lý giải quyết hợp lý các vấn đề trong nghề nghiệp.

2.1.8. Năng lực sáng tạo, phát triển và dẫn dắt sự thay đổi trong nghề nghiệp

- Sinh viên tốt nghiệp có khả năng nghiên cứu, cải tiến, đổi mới, sáng chế, phát minh sáng tạo trong hoạt động nghề nghiệp, có khả năng quản trị và dẫn dắt thay đổi – đổi mới, cập nhật và dự đoán xu thế phát triển ngành nghề và khả năng làm chủ khoa học kỹ thuật và công cụ lao động mới.

2.2. Kỹ năng bổ trợ

2.2.1. Các kỹ năng cá nhân

- Sinh viên tốt nghiệp có kỹ năng hiệu quả về học và tự học; quản lý thời gian và tự chủ trong học tập và trong công việc; chủ động nhận diện, phân tích và thích ứng với sự phức tạp của thực tế; kỹ năng quan sát và học hỏi từ thực tiễn, từ kinh nghiệm của những cá nhân khác để học tập suốt đời.



2.2.2. *Làm việc theo nhóm*

- Sinh viên làm chủ được kỹ năng tổ chức làm việc nhóm như hình thành nhóm, hoạch định hoạt động nhóm, lãnh đạo và tạo động lực cho nhóm, duy trì hoạt động nhóm, phát triển nhóm và các kỹ năng làm việc trong nội bộ nhóm và với các nhóm khác.

2.2.3. *Quản lý và lãnh đạo*

- Sinh viên tốt nghiệp thu nhận được các kỹ năng phù hợp về quản lý và lãnh đạo như lập mục tiêu hoạt động, phân công nhiệm vụ trong đơn vị, hướng dẫn hoạt động, tạo động lực cho từng cá nhân, kiểm soát và đánh giá hoạt động của đơn vị; khả năng đàm phán, thuyết phục và ra quyết định trên nền tảng có trách nhiệm với xã hội và tuân theo luật pháp.

2.2.4. *Kỹ năng giao tiếp*

- Sinh viên tốt nghiệp sẽ có các kỹ năng cần thiết để giao tiếp hiệu quả trong công việc, bao gồm: lập luận, sắp xếp ý tưởng, giao tiếp bằng văn bản và các phương tiện truyền thông, thuyết trình, giao tiếp với các cá nhân và tổ chức.

2.2.5. *Kỹ năng giao tiếp sử dụng ngoại ngữ*

- Sinh viên có kỹ năng sử dụng thành thạo tiếng Anh trong công việc, trong giao tiếp với các cá nhân, tổ chức bằng văn bản hay giao tiếp trực tiếp (trình độ tiếng Anh ít nhất tương đương bậc 4 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam).

2.2.6. *Các kỹ năng bổ trợ khác*

- Sinh viên sử dụng thành thạo các kỹ năng mềm khác như soạn thảo văn bản, thuyết trình, quản lý mail...

3. **Năng lực tự chủ và chịu trách nhiệm**

Sinh viên tốt nghiệp có khả năng sau đây:

- Làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm;
- Hướng dẫn giám sát người khác trong các công việc của ngành tin học và kỹ thuật máy tính;
- Tự phê, tự định hướng, tự rút kinh nghiệm và có thể bảo vệ được quan điểm ý kiến cá nhân;

- Lập kế hoạch, điều phối quản lí các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động;

- Nghiên cứu cải tiến các hoạt động mình tham gia.

4. Về phẩm chất đạo đức

4.1. Phẩm chất đạo đức cá nhân

- Sinh viên tốt nghiệp có phẩm chất đạo đức tốt, các phẩm chất cá nhân phù hợp như sẵn sàng đương đầu với khó khăn và chấp nhận rủi ro, kiên trì, linh hoạt, tự tin, chăm chỉ, nhiệt tình, say mê, tự chủ, chính trực, phân biện, mong muốn cải tiến và đổi mới, sáng tạo, có trách nhiệm và chủ động trong công việc.

4.2. Phẩm chất đạo đức nghề nghiệp

- Sinh viên tốt nghiệp có đạo đức nghề nghiệp tốt, có hành vi, ứng xử chuyên nghiệp, độc lập, chủ động, có ý thức về quyền sở hữu trí tuệ, về bảo mật và an toàn thông tin, có thái độ nghiêm túc, nhiệt tình với công việc, có tinh thần hợp tác với đồng nghiệp.

4.3. Phẩm chất đạo đức xã hội

- Sinh viên có ý thức chấp hành pháp luật, có trách nhiệm xã hội, ủng hộ và bảo vệ cái đúng và sự phát triển đổi mới, có lập trường chính trị vững vàng và có ý thức phục vụ nhân dân, xây dựng và bảo vệ đất nước.

5. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, sinh viên có đủ trình độ chuyên môn và năng lực để đảm nhận các vị trí công tác sau:

- Chuyên viên nghiên cứu, tham gia hoạch định chính sách, phát triển dự án về phần cứng và phần mềm trong công nghiệp;

- Chuyên viên phân tích, thiết kế các hệ thống phần cứng và phần mềm trong công nghiệp;

- Chuyên viên quản trị mạng hạ tầng Công nghệ thông tin và các mạng viễn thông;

- Tham gia vào hoạt động giảng dạy, nghiên cứu tại các cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu trong và ngoài nước về lĩnh vực Tin học và tự động hóa;

- Hoạch định, triển khai và quản lí các hoạt động và hệ thống kinh doanh độc lập của riêng mình;

6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Cử nhân ngành Tin học và Kỹ thuật máy tính có khả năng thích ứng và làm việc hiệu quả trong môi trường đa văn hóa; khả năng tiếp tục học tập và nghiên cứu ở bậc cao hơn.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt yêu cầu chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo: <i>(chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh)</i>	152 tín chỉ
- Khối kiến thức chung: <i>(chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh)</i>	21 tín chỉ
- Khối kiến thức theo lĩnh vực:	34 tín chỉ
- Khối kiến thức theo khối ngành:	18 tín chỉ
- Khối kiến thức theo nhóm ngành:	29 tín chỉ
+ Các học phần bắt buộc:	25 tín chỉ
+ Các học phần tự chọn:	04/08 tín chỉ
- Khối kiến thức ngành:	50 tín chỉ
+ Các học phần bắt buộc:	26 tín chỉ
+ Các học phần tự chọn:	10/20 tín chỉ
+ Các học phần bổ trợ:	04/08 tín chỉ
+ Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp:	10 tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Học phần <i>(ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)</i>	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khối kiến thức chung <i>(chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng – an ninh)</i>	21				
1	PHI1006	Triết học Mác – Lênin <i>Marxist-Leninist Philosophy</i> <i>Марксистско-ленинская философия</i>	3	30	15	0	
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác – Lênin <i>Marx-Lenin Political Economy</i> <i>Марксистско-ленинская политическая экономия</i>	2	20	10	0	PHI1006

STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific Socialism</i> <i>Научный социализм</i>	2	30	0	0	
4	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>Revolutionary Guidelines of Vietnam Communist Party</i> <i>История вьетнамской коммунистической партии</i>	2	20	10	0	
5	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh's Ideology</i> <i>Идеология Хо Ши Мина</i>	2	20	10	0	
6	FLF1107	Tiếng Anh B1 (*) <i>English B1</i> <i>Английский B1</i>	5	20	35	20	
7	FLF1108	Tiếng Anh B2 (*) <i>English B2</i> <i>Английский B2</i>	5	20	35	20	
8		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i> <i>Физическая культура</i>	4				
9		Giáo dục quốc phòng – an ninh <i>National Defence Education</i> <i>Образование в области национальной обороны и безопасности</i>	8				
II	Khối kiến thức theo lĩnh vực		34				
10	RUS5001	Tiếng Nga 1A Russian 1A Русский язык 1A	4	20	40		
11	RUS5002	Tiếng Nga 1B Russian 1B Русский язык 1B	4	20	40		
12	INS1014	Tiếng Anh học thuật 1 (dành cho ngành Tin học và Kỹ thuật máy tính) <i>English for Academic Purposes 1 (for Informatics and Computer Engineering programme)</i> Английский язык для академических целей 1 (для специальности Информатика и вычислительная техника)	4	30	30	0	

STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
13	INS1111	Tin học đại cương <i>Fundamental Informatics</i> Информатика	3	30	15	0	
14	INS1193	Đại số và hình giải tích <i>Algebra and Analytic Geometry</i> Алгебра и аналитическая геометрия	3	30	15	0	
15	INS1194	Giải tích 1 <i>Mathematical Analysis 1</i> Математический анализ 1	4	36	24	0	
16	INS1195	Giải tích 2 <i>Mathematical Analysis 2</i> Математический анализ 2	3	30	15	0	INS1194
17	INS1158	Vật lí 1 <i>Physics 1</i> Физика 1	4	36	24	0	
18	INS1159	Vật lí 2 <i>Physics 2</i> Физика 2	3	30	15	0	INS1158
19	INS1052	Nhập môn tin học và kĩ thuật máy tính <i>Introduction to Informatics and Computer Engineering</i> Введение в направление «информатика и вычислительная техника»	2	20	10	0	
III	Khối kiến thức theo khối ngành		18				
20	INS1060	Logic toán và lí thuyết thuật toán <i>Mathematical Logic and Theory of Algorithms</i> Математическая логика и теория алгоритмов	3	30	15	0	INS1111
21	INS1196	Lí thuyết xác suất và thống kê toán <i>Theory of Probability and Mathematical Statistics</i> Теория вероятностей и математическая статистика	3	30	15	0	INS1194
22	INS1189	Phương pháp số <i>Computational Methods</i> Вычислительные методы	3	30	15	0	INS1193
23	INS2071	Lí thuyết tín hiệu <i>Theory of Signals</i> Теория сигналов	3	36	9	0	INS1195 INS1159

STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
24	INS2020	Lập trình 1 <i>Programming 1</i> Программирование 1	3	30	15	0	INS1111
25	INS3050	Cấu trúc dữ liệu và giải thuật <i>Data Structure and Algorithms</i> Структура данных и алгоритмы	3	27	18	0	INS2020
IV	Khối kiến thức theo nhóm ngành		29				
IV.1	Các học phần bắt buộc		25				
26	INS2073	Lập trình 2 <i>Programming 2</i> Программирование 2	3	30	15	0	INS2020
27	INS2074	Toán rời rạc <i>Discrete Mathematics</i> Дискретная математика	3	30	15	0	
28	INS2031	Kĩ thuật điện <i>Electrical Engineering</i> Электротехника	3	30	15	0	INS1159
29	INS2075	Kĩ thuật điện tử <i>Electronics</i> Электроника	3	30	15	0	INS1159
30	INS3153	Nguyên lí các hệ thống tính toán <i>Fundamentals of the Theory of Computing Systems</i> ОСНОВЫ ТЕОРИИ ВЫЧИСЛИТЕЛЬНЫХ СИСТЕМ	3	30	15	0	INS1111
31	INS2076	Hệ điều hành <i>Operating Systems</i> Операционные системы	3	30	15	0	INS1111
32	INS3054	Lập trình hợp ngữ <i>System Software</i> Системное программное обеспечение	2	21	9	0	INS1111
33	INS2055	Cơ sở dữ liệu <i>Databases</i> Базы данных	3	30	15	0	INS1111
34	INS2077	Kiến trúc máy tính <i>Computer Systems</i> Вычислительные системы	2	21	9	0	INS1111
IV.2	Các học phần tự chọn		04/08				

STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
35	INS2081	Hình họa và vẽ kỹ thuật <i>Descriptive Geometry and Engineering Graphics</i> Начертательная геометрия и инженерная графика	2	21	9	0	
36	INS2082	Nguyên lý điều khiển <i>Fundamentals of the Theory of Control</i> Основы теории управления	2	21	9	0	INS2031
37	INS2022	Môi trường xã hội, đạo đức và pháp lí trong kinh doanh <i>Legal, Ethical, Social Environment of Business</i> Правовая, этическая, социальная среда бизнеса	2	21	9	0	
38	INS2058	Quyền sở hữu trí tuệ <i>Intellectual Property Rights</i> Право интеллектуальной собственности	2	21	9	0	
V	Khối kiến thức ngành		50				
V.1	Các học phần bắt buộc		26				
39	INS3144	Xử lý tín hiệu số <i>Digital Signal Processing</i> Цифровая обработка сигналов	3	30	15	0	INS2075
40	INS3107	Kỹ thuật lập trình <i>Programming Technology</i> Технология программирования	3	30	15	0	INS2073
41	INS3179	Thiết kế mạch tích hợp số <i>Digital Circuitry</i> Схемотехника	3	30	15	0	INS2075
42	INS3108	Hệ thống vi xử lý <i>Microprocessor Systems</i> Микропроцессорные системы	3	30	15	0	INS2075
43	INS3109	Mạng máy tính và viễn thông <i>Networks and Telecommunications</i> Сети и телекоммуникации	2	21	9	0	INS1111
44	INS3141	Hệ thống truyền tin <i>Transmission of Information</i> Передача информации	2	21	9	0	INS1111

STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
45	INS3117	Bộ nhớ máy tính <i>Computer Memory Devices</i> Запоминающие устройства ЭВМ	2	21	9	0	INS1111
46	INS3125	Mạng cục bộ <i>Local Area Networks</i> Локальные вычислительные сети	2	21	9	0	
47	INS3135	Mô phỏng thiết kế mạch <i>Simulation of Digital Circuits</i> Моделирование цифровых систем	3	30	15	0	INS2075
48	INS3009	Khởi nghiệp <i>Entrepreneurship</i> Начало предпринимательской деятельности	3	45	0	0	
V.2	Các học phần tự chọn		10/20				
49	INS3157	An toàn thông tin <i>Information Security</i> Защита информации	2	21	9	0	
50	INS3188	Máy tính và thiết bị ngoại vi <i>Computers and Seripheral Devices</i> ЭВМ и периферийные устройства	2	21	9	0	INS1111
51	INS3103	Đo lường, đánh giá chuẩn và xác thực <i>Metrology, Standardization and Certification</i> Метрология, стандартизация и сертификация	2	21	9	0	INS1189
52	INS3119	Mô hình hóa <i>Modeling</i> Моделирование	2	21	9	0	INS1060
53	INS3102	Cơ sở lí thuyết độ tin cậy <i>Fundamentals of the Theory of Reliability</i> Основы теории надежности	2	30	0	0	INS3153

STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
54	INS3180	Đo lường và điều khiển bằng máy tính <i>Measurement and Control by Computer</i> Измерение и контроль с помощью компьютера	2	21	9	0	INS2075
55	INS3181	Hệ thống nhúng và vi điều khiển <i>Embedded Systems and Microcontrollers</i> Встроенные системы и микроконтроллеры	2	21	9	0	INS2075
56	INS3158	Truyền thông số và mã hóa <i>Communication and Coding</i> Цифровая связь и кодирование	2	21	9	0	INS1111
57	INS3159	Công nghệ phần mềm <i>Software Technology</i> Технология программного обеспечения	2	21	9	0	INS2020
58	INS3120	Kiểm thử và đảm bảo chất lượng phần mềm <i>Testing and Quality Assurance of Software</i> Тестирование и контроль качества ПО	2	21	9	0	INS3107
V.3	Các học phần tự chọn bổ trợ		04/08				
59	INS3118	Kĩ thuật đồ họa máy tính <i>Engineering and Computer Graphics</i> Инженерная и компьютерная графика	2	21	9	0	
60	INS3182	Tính toán phân tán <i>Distributed Calculations</i> Распределенные вычисления	2	21	9	0	
61	MNS1052	Phương pháp luận nghiên cứu khoa học <i>Research Methods</i> Методология научных исследований	2	21	9	0	
62	INS2059	Lãnh đạo và xây dựng đội ngũ <i>Leadership and Team Building</i> Лидерство и командообразование	2	21	9	0	

STT	Mã học phần	Học phần (ghi bằng tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết	Thực hành	Tự học	
V.4	<i>Khóa luận tốt nghiệp/các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i>		10				
63	INS4001	Thực tập thực tế <i>Internship</i> Учебная практика	5	0	0	75	
64	INS4014	Đồ án tốt nghiệp <i>Graduation Project</i> Выпускная квалификац. работа	5	0	0	75	INS4001
Tổng cộng			152				

Ghi chú:

- (*) Sinh viên tự tích lũy các học phần Tiếng Anh B1, B2 và phải đạt trình độ B2 theo Khung tham chiếu trình độ ngôn ngữ chung của Châu Âu (tương đương bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) trước khi học các học phần thuộc khối kiến thức theo nhóm ngành và ngành;

- Chương trình được giảng dạy bằng tiếng Anh, trừ các học phần thuộc Khối kiến thức chung được giảng dạy bằng tiếng Việt và 02 học phần tiếng Nga.